



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



► Khảo sát Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng

Thí điểm trong chuỗi cung ứng
điện tử tại Việt Nam

► Khảo sát Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng

Thí điểm trong chuỗi cung ứng
điện tử tại Việt Nam



Ấn phẩm này nằm trong danh mục ấn phẩm mở dành cho truy cập công cộng, theo phạm vi của Giấy phép quốc tế về Bản quyền công cộng (Creative Commons Attribution 4.0 International License (<https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>)), theo đó người dùng có thể sử dụng ấn phẩm, chia sẻ, điều chỉnh hay phát triển sản phẩm mới dựa trên ấn phẩm gốc như chi tiết đã nêu trong Giấy phép. Khi đó, người dùng phải nêu rõ Tổ chức Lao động Quốc tế là chủ sở hữu của ấn phẩm gốc này. Việc sử dụng biểu tượng ILO trên tác phẩm/sản phẩm của người dùng sau khi tham khảo ấn phẩm này sẽ không được chấp nhận.

Yêu cầu trích dẫn – Khi cần trích dẫn, tác phẩm phải được trích dẫn như sau: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khảo sát Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng - Thí điểm trong chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam, Geneva: Văn phòng Lao động Quốc tế, 2023

Dịch thuật – Trong trường hợp ấn phẩm được dùng để dịch, tuyên ngôn miễn trừ trách nhiệm sau đây phải được nêu rõ trong phần ghi nhận: Bản dịch này không phải là bản dịch do ILO xuất bản và không được coi là bản dịch chính thức của ILO. ILO không chịu trách nhiệm về nội dung hay tính chính xác của bản dịch này.

Chuyển thể và cải biên – Trong trường hợp chuyển thể/cải biên ấn phẩm này, tuyên ngôn miễn trừ trách nhiệm sau đây phải được nêu rõ trong phần ghi nhận: Đây là sản phẩm chuyển thể từ ấn phẩm gốc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Các quan điểm và ý kiến thể hiện trong sản phẩm chuyển thể thuộc về tác giả và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong bản chuyển thể này.

Giấy phép này không áp dụng cho các dữ liệu trong ấn phẩm mà không thuộc bản quyền sở hữu của ILO. Nếu dữ liệu và thông tin đưa ra là của một bên thứ ba, người dùng những dữ liệu và thông tin đó sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với việc xin chấp thuận sử dụng từ chủ sở hữu thông tin/dữ liệu.

Mọi tranh chấp phát sinh theo giấy phép này mà không thể giải quyết một cách thiện chí sẽ được đưa ra trọng tài theo Quy tắc trọng tài của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên sẽ phải tuân thủ mọi phán quyết cuối cùng của trọng tài đối với tranh chấp đó.

Mọi thắc mắc về quyền và cấp phép phải được gửi tới Đơn vị Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), 1211 Geneva 22, Thụy Sĩ hoặc qua email tới địa chỉ rights@ilo.org.

ISBN: 978-92-2-040790-5 (bản in), 978-92-2-040546-8 (bản Web PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh: Decent Work Supply Chain Survey – Pilot on the electronics supply chain in Viet Nam, Geneva, 2023; ISBN: 978-92-2-039868-5 (bản in), ISBN: 978-92-2-039869-2 (bản web PDF)

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

Lời cảm ơn

Báo cáo này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam đồng xây dựng. Các thành viên nòng cốt của nhóm dự án từ phía ILO bao gồm bà Michaëlle De Cock, bà Francesca Francavilla (Vụ Các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản trong lao động, ILO), ông Farhad Mehran (Chuyên gia tư vấn độc lập), bà Vũ Kim Huế và bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (Văn phòng ILO tại Việt Nam). Xin cảm ơn bà Ingrid Christensen, Giám đốc Văn phòng ILO Việt Nam và các đồng nghiệp Văn phòng ILO Việt Nam đã hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong quá trình thực hiện. Các đồng nghiệp từ các Vụ và các Ban kỹ thuật tại ILO Geneva cũng đã cung cấp các ý kiến đóng góp có giá trị, đặc biệt là ông Federico Blanco, ông Casper N. Edmonds, ông Lorenzo Guarcello, bà Caitlin Helfrich, ông Scott Lyon, ông Dan Rees, bà Arianna Rossi và bà Kassiyet Tulegenova.

Báo cáo này cũng không thể hoàn thiện được nếu thiếu đi những đóng góp kỹ thuật từ nhóm chuyên gia nòng cốt của Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ Thông tin thống kê - Tổng cục Thống kê Việt Nam, đặc biệt là bà Vũ Thị Thu Thủy - Cục trưởng, ông Cao Văn Hoạch - Phó Cục trưởng, bà Nguyễn Thị Thúy Oanh - Trưởng phòng Thiết kế mẫu và Điều tra thống kê, ông Lưu Đình Quý - Trưởng phòng Thu thập và Quản lý dữ liệu hành chính, bà Nguyễn Thị Thảo - Chuyên viên chính Phòng Thu thập và Quản lý dữ liệu hành chính, bà Đặng Thị Mai Vân - Chuyên viên chính Phòng Thiết kế mẫu và Điều tra thống kê, cùng các đồng nghiệp, điều tra viên, phỏng vấn viên ở các địa phương đã đóng góp rất lớn vào quá trình thu thập dữ liệu cho thí điểm này.

Xin cảm ơn hai chuyên gia độc lập - bà Stacey Frederick và ông Manpreet Singh đã đóng góp đầu vào cho các bước đầu tiên của dự án thí điểm khảo sát chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam, xây dựng chiến lược lấy mẫu và bảng câu hỏi. Bà Diane Steele (Chuyên gia tư vấn độc lập) đã đóng góp vào việc xây dựng bảng câu hỏi và tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng như phân tích dữ liệu. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới các đồng nghiệp tại Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (VGCL), và Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA) đã đóng góp những bình luận quý báu trong quá trình tham vấn xây dựng phương pháp luận và công cụ của thí điểm. Cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn tới tất cả các doanh nghiệp và cá nhân người lao động đã tham gia trả lời khảo sát này.

Báo cáo này được xây dựng với sự tài trợ một phần bởi Bộ Lao động Hoa Kỳ theo thỏa thuận hợp tác số IL-30147 - 16 - 75-K-11 (dự án MAP16) (GLO/18/29/Hoa Kỳ); và bởi Bộ Ngoại giao Phần Lan thông qua Dự án Thương mại cho Việc làm thỏa đáng (GLO/23/51/FIN). 100% tổng chi phí của dự án MAP16 được tài trợ bằng ngân sách liên bang, với tổng số tiền là 22,4 triệu đô la Mỹ. Tài liệu này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Bộ Lao động Hoa Kỳ hoặc Bộ Ngoại giao Phần Lan, và việc đề cập đến bất kỳ tên thương mại, sản phẩm thương mại hoặc tổ chức nào trong tài liệu không ngụ ý sự chứng thực của Chính phủ Hoa Kỳ hoặc Chính phủ Phần Lan đối với các sản phẩm / tổ chức đó.

Hoạt động lập báo cáo được điều phối bởi bà Francesca Francavilla (ILO). Báo cáo do bà May Hofman và ông Nguyễn Ngọc Triệu hiệu đính, và bà Romy Kanashiro (tư vấn độc lập) thiết kế.



Mục lục

Lời cảm ơn	iii
Danh mục từ viết tắt	vii
1. Giới thiệu	1
2. Một phương pháp sáng tạo trong thu thập dữ liệu về chuỗi cung ứng	3
Mục tiêu của Khảo sát	3
Hàm ý ẩn sau phương pháp luận tổ hợp	3
Thiết kế lấy mẫu	4
Bảng câu hỏi về Việc làm Thỏa đáng	7
Một phương pháp được thiết kế theo đặc điểm từng quốc gia và chuỗi cung ứng theo ngành	9
Hướng tới dữ liệu tốt hơn về chuỗi cung ứng	9
3. Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam: Kết quả thử nghiệm thí điểm	11
Chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam	11
Thử nghiệm thí điểm	11
Xác định các liên kết trong chuỗi cung ứng	14
Tiếp cận các cấp của chuỗi cung ứng	15
Lấy mẫu con đối với người lao động	15
Tính trọng số lấy mẫu	18
Bảng câu hỏi và chỉ số việc làm thỏa đáng	20
4. Đánh giá tổng thể và các khuyến nghị khác	23
Chiến lược lấy mẫu	23
Bảng hỏi về Việc làm thỏa đáng	23
Tài liệu tham khảo	25
Phụ lục	27
Phụ lục 1. Chuỗi cung ứng điện tử và điện tử tại Việt Nam: mức độ tương ứng giữa VSIC 2018 và ISIC Phiên bản 4	27
Phụ lục 2: Ví dụ về dữ liệu thí điểm về các liên kết khách hàng	29

► Danh mục Hình

Hình 1. Tổng quan về Khung Phương pháp luận	4
Hình 2. Minh họa thiết kế mẫu bằng sơ đồ	6

► Danh mục hộp

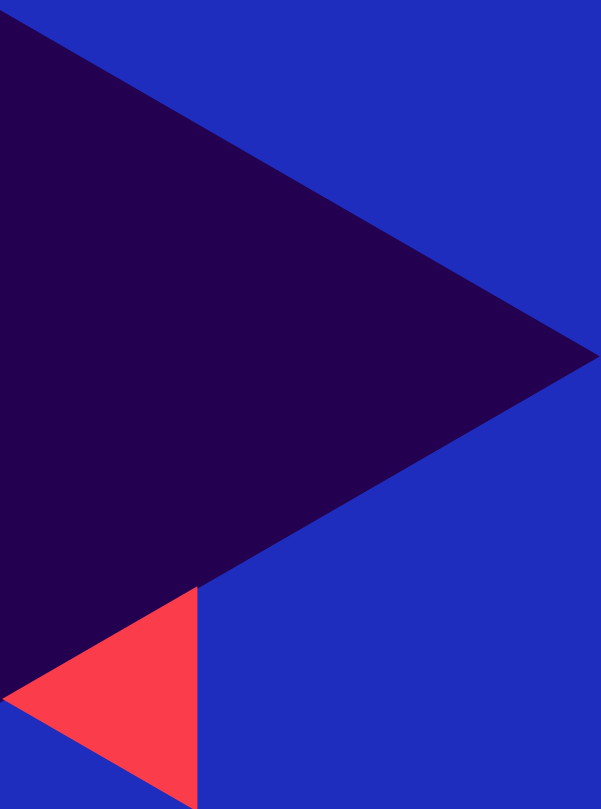
Hộp 1. Phạm vi của chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam	5
--	---

► Danh mục bảng

Bảng 1. Cấu trúc của Bảng hỏi Khảo sát thí điểm Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng	7
Bảng 2. Các chủ đề của cuộc Khảo sát, nguồn số liệu và ví dụ về các chỉ số	8
Bảng 3. Khung thời gian thí điểm	9
Bảng 4. Một số câu hỏi từ Bảng hỏi Doanh nghiệp (Module A)	13
Bảng 5. Thành phần của mẫu thí điểm phân tách theo vòng lấy mẫu, cấp và quy mô của doanh nghiệp	13
Bảng 6. Số lượng liên kết trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp mẫu: Tổng so với số liên kết được liệt kê cụ thể	14
Bảng 7. Số lượng doanh nghiệp thí điểm và doanh nghiệp mẫu tiềm năng phân tách theo cấp và vòng lấy mẫu	15
Bảng 8. Một số câu hỏi trong Bảng hỏi Doanh nghiệp (Mô-đun B)	16
Bảng 9. Tổng số NLD thí điểm và được lấy mẫu con phân tách theo vòng lấy mẫu và cấp	16
Bảng 10 Tổng số NLD thí điểm và trong mẫu con phân tách theo vòng lấy và cấp	17
Bảng 11. NLD trong mẫu và nghề nghiệp phổ biến, phân theo nhóm nghề nghiệp	17
Bảng 12. Tổng số NLD thí điểm và trong mẫu con theo giới	18

Danh mục từ viết tắt

BHDN	Bảng hỏi Doanh nghiệp
BHNLĐ	Bảng hỏi Người lao động
DN	Doanh nghiệp
NLĐ	Người lao động
SXGC	Sản xuất gia công
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TĐTKT	Tổng điều tra kinh tế
TCTK	Tổng Cục Thống kê
VLTĐ	Việc làm thỏa đáng



1. Giới thiệu

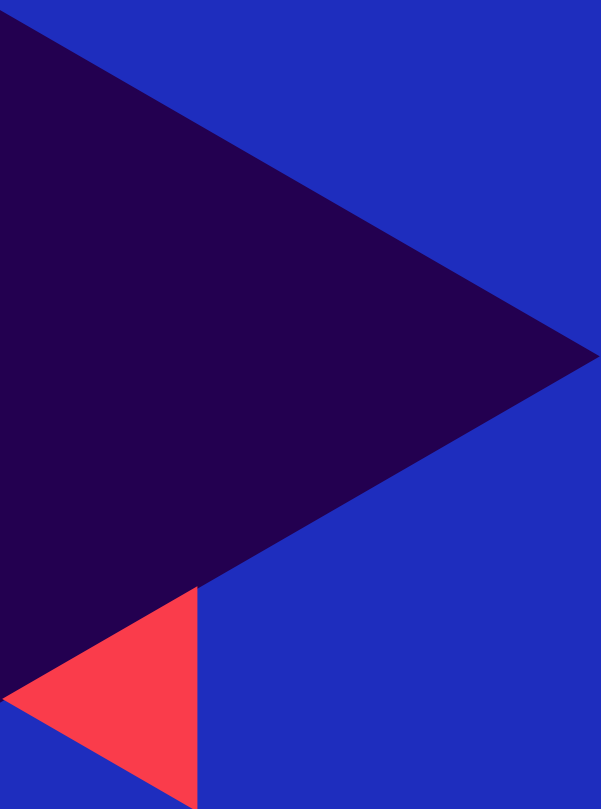
Chuỗi cung ứng là một phương thức tổ chức đầu tư, sản xuất và thương mại phổ biến trong nền kinh tế toàn cầu ngày nay, và đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trên toàn thế giới. Song song với đó, các khía cạnh của chuỗi cung ứng đã làm dấy lên mối lo ngại về tác động của chúng đối với điều kiện làm việc và việc bảo vệ quyền của người lao động.

Vào tháng 3 năm 2023, ILO đã khởi động Chiến lược 5 năm về Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng. Chiến lược thúc đẩy sự kết hợp thông minh giữa các biện pháp bắt buộc và tự nguyện ở cả hai cấp độ quốc gia và quốc tế, nhằm tối ưu hóa tác động của các hoạt động của ILO trong nỗ lực đảm bảo việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng, dựa trên cơ cấu ba bên và hệ thống tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO, và sử dụng tất cả các phương tiện hành động sẵn có.

Chiến lược nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập một “cơ sở bằng chứng mạnh mẽ” về việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng để khẳng định vai trò tiên phong của ILO trong lĩnh vực này và xác định việc thu thập dữ liệu phân tách giới trong chuỗi cung ứng là một yếu tố quan trọng trong chương trình nghiên cứu của ILO. Chiến lược này đề cập cụ thể đến việc sử dụng các

phương pháp đổi mới để lập bản đồ việc làm thỏa đáng ở tất cả các tia (tier) trong chuỗi cung ứng và sử dụng dữ liệu được tạo ra để cung cấp thông tin cho việc hoạch định chính sách.

Cùng chung mục tiêu với Chiến lược ILO về Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng, Vụ Các Nguyên tắc và Quyền cơ bản trong lao động (FUNDAMENTALS) của ILO đã xây dựng phương pháp Khảo sát việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng để có được dữ liệu tốt hơn và có thể nhân rộng về các cơ hội và thách thức việc làm thỏa đáng trong các cấp độ khác nhau của chuỗi cung ứng. Phương pháp này tạo ra dữ liệu phân tổ theo giới, nhóm tuổi, địa bàn, và khu vực lao động chính thức/không chính thức chi tiết hơn, tạo điều kiện xây dựng những hành động chính sách có trọng tâm. Cuối cùng, Khảo sát này sẽ giúp xác định những thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp và người lao động, bao gồm cả các thách thức do tác động của đại dịch COVID-19. Cuối cùng, dữ liệu có được sẽ là đầu vào giúp khởi động những thảo luận về các giải pháp chính sách. Đặc biệt, Khảo sát này cũng đóng góp vào Kết quả đầu ra 12 của chiến lược, liên quan đến các phương pháp thu thập dữ liệu được tăng cường để đo lường việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng.



2. Một phương pháp sáng tạo trong thu thập dữ liệu về chuỗi cung ứng

Mục tiêu của Khảo sát

Khảo sát nhằm mục đích tạo ra dữ liệu tốt hơn và có thể nhân rộng để xác định, giải quyết và ngăn ngừa thâm hụt việc làm thỏa đáng, cũng như tạo ra nhiều cơ hội việc làm và tăng trưởng tốt hơn trong chuỗi cung ứng.

Thông tin thống kê về các doanh nghiệp và người lao động trong chuỗi cung ứng được cung cấp từ khảo sát này sẽ cho phép các chính phủ, đối tác xã hội, cơ quan thống kê, các tổ chức học thuật và nghiên cứu đưa ra các chính sách và kế hoạch hành động có mục tiêu, giúp phát hiện và xóa bỏ thâm hụt việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng.

Hàm ý ẩn sau phương pháp luận tổ hợp

Phương pháp luận của Khảo sát dựa trên hai trụ cột chính:

1. Thiết kế lấy mẫu sáng tạo để xác định mối liên hệ giữa các đơn vị kinh tế (cơ sở) trong chuỗi cung ứng,
2. Bảng câu hỏi về *Việc làm thỏa đáng* để cung cấp thông tin cho chiến lược lấy mẫu và tạo ra các chỉ số về việc làm thỏa đáng.

Ý tưởng sáng tạo nổi bật trong thiết kế lấy mẫu là quá trình lấy mẫu bắt đầu với các cơ sở¹ đã được xác định rõ là đang nằm trong chuỗi cung ứng² điện tử - sau đó lấy mẫu là các đơn vị kinh tế thuộc các phân đoạn khác trong chuỗi. Thông thường, các đơn vị kinh tế trong ngành có thể được xác

■ Sự liên kết giữa các cơ sở được xác định bằng cách yêu cầu các cơ sở cung cấp thông tin về khách hàng và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ của họ bằng cách sử dụng Bảng hỏi dành cho Doanh nghiệp.

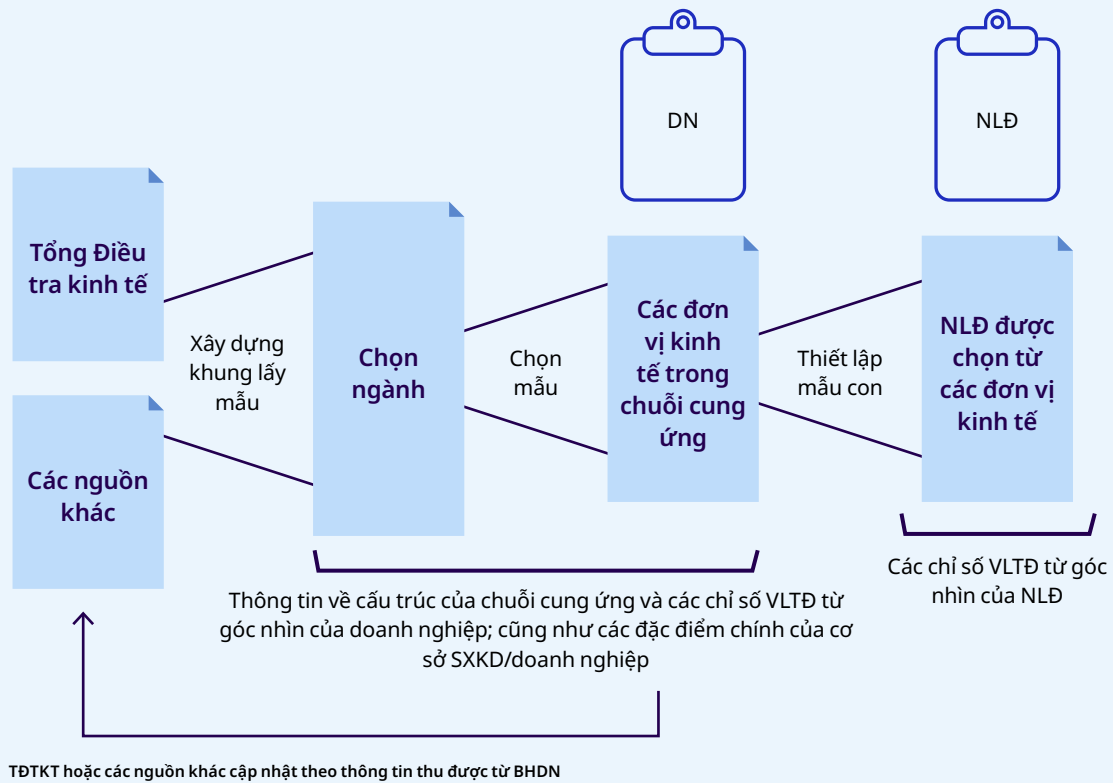
định thông qua dữ liệu thứ cấp như Tổng Điều tra kinh tế hay các nguồn dữ liệu khác, và đều là nền tảng hỗ trợ tốt cho quá trình thiết kế mẫu (xem Hình 1). Các cơ sở khác trong chuỗi cung ứng sau đó sẽ được thu nạp bằng cách lấy mẫu thông qua các liên kết³ của các cơ sở được lấy mẫu ban đầu (xem Hình 1). Các phân ngành kinh tế đặc trưng cho lĩnh vực điện tử có thể là điểm khởi đầu tốt cho thiết kế lấy mẫu. Sự liên kết giữa các cơ sở được xác định bằng cách yêu cầu các cơ sở cung cấp thông tin về khách hàng và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ của họ bằng cách sử dụng Bảng hỏi dành cho doanh nghiệp (BHDN). Cách tiếp cận này nhằm tránh lấy mẫu không cần thiết trong các ngành kinh tế nơi nhiều doanh nghiệp có thể không thuộc chuỗi cung ứng điện tử. Sau khi mẫu của các cơ sở được tạo ra, mẫu con – tức mẫu người lao động sẽ được phỏng vấn – sử dụng Bảng hỏi dành cho người lao động (BHNLD).

1 Tùy từng hoàn cảnh, cơ sở có thể là một doanh nghiệp, cơ sở SXKD hay hộ SXKD cá thể, v.v..

2 Ví dụ, trong chuỗi cung ứng điện tử, a (cấp độ?) 2 (sản xuất sản phẩm cuối cùng) và tia 3 (cung cấp thiết bị điện tử và linh kiện điện) là điểm đầu vào thí điểm.

3 Liên kết này có thể được tận dụng như là liên hệ thương mại, mua sắm giữa hai doanh nghiệp/cơ sở trong chuỗi

► Hình 1. Tổng quan về khung phương pháp luận



Bảng câu hỏi về Việc làm thỏa đáng bao gồm: BHDN và BHNLD.

BHDN được sử dụng để phỏng vấn người sử dụng lao động/người quản lý trong các cơ sở được lấy mẫu và nhằm mục đích nắm bắt đặc điểm của các cơ sở. Ngoài ra, BHDN thu thập dữ liệu về khách hàng và nhà cung cấp của cơ sở, cho phép chúng tôi xác định mối liên kết giữa các cơ sở trong cùng một chuỗi cung ứng giữa các cấp và cung cấp thông tin cho chiến lược lấy mẫu. BHNLD được sử dụng để phỏng vấn người lao động từ các cơ sở, ở một nơi an toàn và thoải mái (ví dụ: nhà của người lao động). Cả hai bảng hỏi đều nhằm xác định những thách thức và cơ hội việc làm thỏa đáng cho doanh nghiệp và người lao động, bao gồm thời gian làm việc, thu nhập từ việc làm, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, kỹ năng và các hoạt động đào tạo, cũng như các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động – và những yếu tố khác.

Thiết kế lấy mẫu

Thiết kế mẫu có thể được điều chỉnh theo tính đặc thù của chuỗi cung ứng theo từng ngành và quốc gia. Trong báo cáo này, chúng tôi mô tả thiết kế mẫu được áp dụng cho Thí điểm khảo sát trong Chuỗi cung ứng Điện tử ở Việt Nam. Tuy nhiên, với mỗi chuỗi cung ứng theo ngành, việc xác định phạm vi thực hiện khảo sát và điểm bắt đầu để thiết kế lấy mẫu có vai trò rất quan trọng (ví dụ, thiết kế lấy mẫu có nên bắt đầu từ các đơn vị kinh tế không nằm sẵn trong chuỗi cung ứng hay không). Hộp 1 dưới đây mô tả phạm vi lấy mẫu của khảo sát, được thực hiện trong chuỗi cung ứng ngành điện tử tại Việt Nam, và giải thích tại sao Cấp 2 và Cấp 3 của chuỗi được lựa chọn làm điểm bắt đầu thiết kế mẫu.

► **Hộp 1. Phạm vi của chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam**

Chuỗi cung ứng điện tử được định nghĩa là tất cả các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể trong lãnh thổ quốc gia Việt Nam thuộc một trong hai loại sau:

- a) Các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể tham gia vào các hoạt động kinh tế của các cấp giữa của chuỗi cung ứng điện tử (Cấp 2 và 3); và
- b) Các nhà cung cấp, khách hàng, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất của các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể đề cập ở mục (a) tham gia vào các hoạt động kinh tế ở bất kỳ cấp nào của chuỗi cung ứng (Cấp 1- 5).

Trong đó:

Cấp 1. Phân phối bán buôn và bán lẻ

Cấp 2. Sản xuất sản phẩm cuối cùng

Cấp 3. Cung cấp thiết bị điện tử và linh kiện điện

Cấp 4. Cung cấp linh kiện khác

Cấp 5. Sản xuất nguyên liệu thô và đầu vào cho các linh kiện khác

Nói một cách chính xác, phạm vi khảo sát bao gồm chuỗi cung ứng điện và điện tử, tuy nhiên, để ngắn gọn, trong báo cáo này, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ “chuỗi cung ứng điện tử”.

Các hoạt động kinh tế của từng cấp trong chuỗi cung ứng được xác định bởi mã VSIC 2018 và ISIC Phiên bản 4 tương ứng – được trình bày tại Phụ lục 1. Cần lưu ý rằng các ISIC Phiên bản 4 và mã VSIC 2018 trong Cấp 1, 4 và 5 bao gồm các hoạt động kinh tế có liên quan đến lĩnh vực điện và điện tử nhưng cũng phục vụ các lĩnh vực khác. Đối với thiết kế lấy mẫu, các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể ở Cấp 2 và 3 – mà đã có mã VSIC 2018 từ Tổng Điều tra Kinh tế - sẽ là điểm bắt đầu cho hoạt động lấy mẫu, trong khi các doanh nghiệp ở các cấp khác sẽ chỉ được thu nạp vào khảo sát nếu có mối liên kết với các doanh nghiệp hoặc hộ SXKD cá thể ở các cấp giữa.

Lưu ý: Định nghĩa về “nhà cung cấp”, “khách hàng”, “nhà thầu phụ” và “khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất” được trình bày dưới đây:

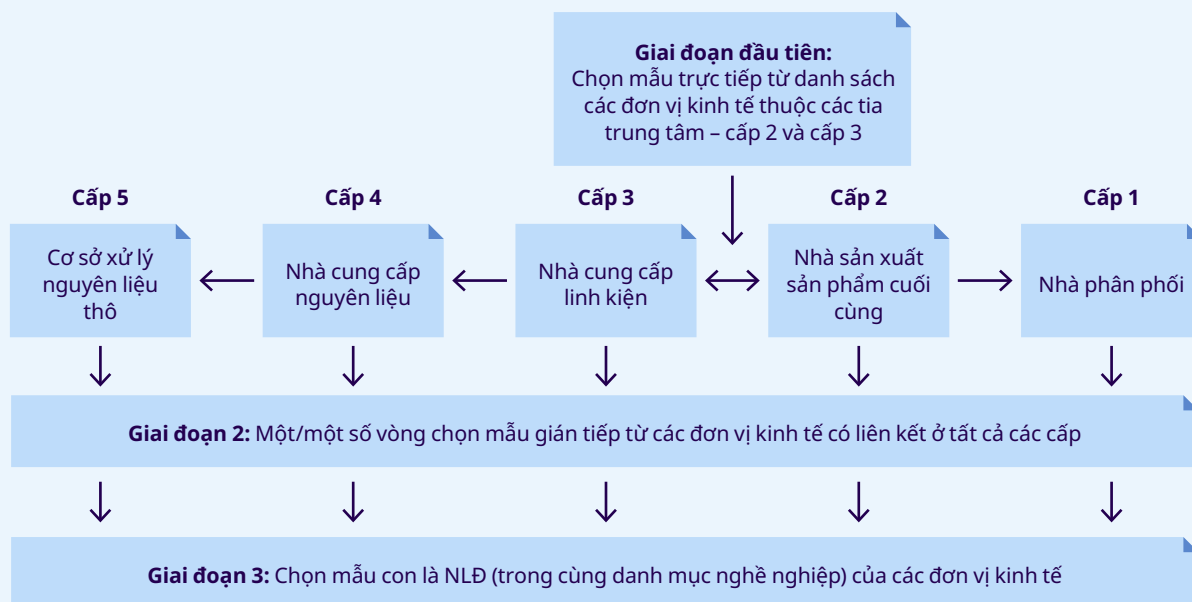
- “Nhà cung cấp”: một cơ sở cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các cơ sở khác hoặc người tiêu dùng của chuỗi cung ứng.
- “Khách hàng”: một cơ sở hoặc người tiêu dùng nhận hàng hóa và dịch vụ từ các cơ sở khác trong chuỗi cung ứng.
- “Nhà thầu phụ”: một cơ sở thực hiện một nhiệm vụ hoặc dịch vụ cụ thể như là một phần của một dự án lớn hơn theo thỏa thuận hợp đồng với một cơ sở khác. Trong chuỗi cung ứng điện tử, nhà thầu phụ có thể là một cơ sở thiết kế, sản xuất, thử nghiệm, phân phối và cung cấp dịch vụ trả lại/sửa chữa các linh kiện và lắp ráp cho các nhà sản xuất thiết bị gốc (OEM) của chuỗi cung ứng. Họ thường được gọi là đơn vị Dịch vụ Sản xuất Điện tử (EMS).
- “Khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất”: một cơ sở sử dụng dịch vụ sản xuất điện tử từ một cơ sở được ký hợp đồng phụ. Trong chuỗi cung ứng điện tử, cơ sở loại này thường được gọi là nhà sản xuất thiết bị gốc (OEM).

Theo nghĩa được mô tả trên đây, một cơ sở (tức là doanh nghiệp hoặc hộ SXKD cá thể) có thể đồng thời là khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất của chuỗi cung ứng - tùy thuộc vào bản chất của giao dịch với doanh nghiệp hoặc đơn vị sản xuất khác của chuỗi cung ứng.

Các yếu tố chính của thiết kế mẫu đề xuất được thể hiện bằng sơ đồ tại Hình 2 dưới đây. (Vui lòng tham khảo Mehran, 2023 để biết thêm mô tả chi tiết). Thiết kế mẫu bao gồm ba giai đoạn lấy mẫu. Ở giai đoạn lấy mẫu đầu tiên, một mẫu gồm các cơ sở (trong trường hợp của Việt Nam, “cơ sở” gồm doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể) ở hai cấp giữa của chuỗi cung ứng (Cấp 2 – Sản xuất thành phẩm, Cấp 3 - Cung cấp thiết bị điện tử và linh kiện

điện tử) được lấy từ khung lấy mẫu của Tổng điều tra kinh tế mới nhất ở Việt Nam (2021). Trước khi chọn mẫu, khung lấy mẫu được phân tầng theo tỉnh, cấp của chuỗi cung ứng, ngành hoạt động kinh tế và quy mô của cơ sở; tổng số mẫu được phân bổ giữa các tầng bằng phương pháp phân bổ căn bậc hai. Các cấp được xác định theo các ngành hoạt động kinh tế (Frederick 2022).

► Hình 2. Minh họa thiết kế mẫu bằng sơ đồ



Ở giai đoạn lấy mẫu thứ hai, tất cả các cơ sở có liên kết với các cơ sở đã được chọn làm mẫu ở giai đoạn lấy mẫu thứ nhất được xác định. Trong số này có các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ, nhà thầu phụ, khách hàng mua hàng hóa và dịch vụ, và khách hàng của các cơ sở sản xuất trong lãnh thổ Việt Nam. Những cơ sở này có thể bao gồm tất cả các cơ sở ở hai cấp giữa, cũng như các cơ sở thuộc các cấp khác của chuỗi cung ứng. Nếu tất cả các cơ sở mắt xích không nằm đủ trên tất cả các cấp của chuỗi cung ứng, hoặc số cơ sở mắt xích ở các cấp không đủ để đưa ra các ước tính đủ chính xác về những miền báo cáo, thì thiết kế mẫu sẽ cho phép lấy mẫu gián tiếp nhiều vòng – tức là có thể xác định các cơ sở có mối liên kết với những cơ sở mắt xích được xác định từ vòng trước hoặc với những cơ sở từ lần lấy mẫu ban đầu ở hai cấp giữa. Ngược lại, nếu số cơ sở mắt xích được xác định trong một vòng lấy mẫu gián tiếp là quá nhiều để có thể khảo sát trên thực tế, thì thiết kế mẫu cho phép lấy mẫu con từ các cơ sở mắt xích.

Ở giai đoạn lấy mẫu thứ ba, một mẫu NLD sẽ được chọn từ mỗi cơ sở trong mẫu hoặc từ một mẫu con của các cơ sở trong mẫu. Phương pháp lấy mẫu áp dụng cho giai đoạn lấy mẫu thứ ba (lấy mẫu NLD) tại các cơ sở phụ thuộc vào mức độ hợp tác của các cơ sở. Nếu cơ sở đồng ý cung cấp danh sách NLD đầy đủ của cơ sở mình, thì việc lấy mẫu NLD trực tiếp từ danh sách đó sẽ được tiến hành. Nếu cơ sở chỉ hợp tác phần nào, thì một phương án khác là lấy mẫu NLD theo nhóm nghề do cơ sở lựa chọn. Sau đó, người lao động trong mẫu sẽ cung cấp thông tin về một số đồng nghiệp làm cùng cơ sở với họ. Nếu cơ sở hoàn toàn không hợp tác, thì phương án cuối cùng sẽ là lấy mẫu NLD tại nơi họ cư trú, tức là thực hiện khảo sát tại các hộ gia đình ở những khu vực gần với địa điểm của các cơ sở trong mẫu.

Bảng câu hỏi về Việc làm Thỏa đáng

Bảng câu hỏi về Việc làm thỏa đáng phù hợp với Khung việc làm bền vững của ILO (2013) và Công cụ Đánh giá Tuân thủ Better Work của ILO - được ILO sử dụng để đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản và pháp luật lao động quốc gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu hàng may mặc.

Các câu hỏi trong BHDN và BHNLD được nhóm thành các module theo chủ đề. BHDN bao gồm sáu module và BHNLD bao gồm mười module (xem Bảng 1). Cách tiếp cận theo module cho phép chọn tất cả hoặc một phần các module phù hợp với các ưu tiên quốc gia để thực hiện phỏng vấn. Thông thường, ban chuyên gia gồm các chuyên gia kỹ thuật và chính trị sẽ được thành lập

ở cấp trung ương để hỗ trợ quá trình điều chỉnh, cập nhật bảng hỏi cho phù hợp với bối cảnh và các ưu tiên của quốc gia.⁴

Các câu hỏi trong BHDN được sử dụng để xác định mối liên kết giữa các cơ sở (doanh nghiệp, cơ sở SXKD, hộ SXDK cá thể) trong chuỗi cung ứng tại quốc gia được khảo sát. Khảo sát cho thấy sự liên kết giữa các chỉ số việc làm thỏa đáng thu thập được từ BHNLD với các đặc điểm của doanh nghiệp nơi họ làm việc, chẳng hạn như vị trí, quy mô, cấp, v.v.

Các chỉ số của Khảo sát này đã được xác định bằng cách kết hợp phương pháp luận của cả Khung Chương trình Quốc gia về Việc làm Thỏa đáng và Công cụ đánh giá tuân thủ của Better Work. Việc so sánh hai phương pháp đã giúp chúng tôi có được một danh sách khoảng 60 chỉ số tiềm năng cho Khảo sát này.

► **Bảng 1. Cấu trúc của Bảng hỏi Khảo sát thí điểm Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng**

Bảng hỏi dành cho doanh nghiệp (BHDN)		Bảng hỏi dành cho người lao động (BHNLD)	
Module	Chủ đề	Module	Chủ đề
A	Đặc điểm chính của cơ sở	A	Đặc điểm nhân khẩu – xã hội
B	Hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và trả lương	B	Đặc điểm việc làm
C	Kỹ năng và đào tạo	C	Thời giờ làm việc
D	Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc	D	Thu nhập
E	Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể	E	Kỹ năng và đào tạo
F	Bình đẳng và hòa nhập	F	Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc
		G	Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể
		H	Bình đẳng và hòa nhập
		I	Các công việc cần xóa bỏ

⁴ Đối với thí điểm trong chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam, nhóm chuyên gia ba bên được thành lập và đóng góp kỹ thuật vào quá trình lồng ghép bảng hỏi vào thực hiện theo bối cảnh quốc gia. Toàn bộ các module đều được giữ nguyên trong bảng hỏi để có thể thí điểm khảo sát bảng hỏi đầy đủ.

► **Bảng 2. Các chủ đề của cuộc Khảo sát, nguồn số liệu và ví dụ về các chỉ số**

STT	Mã	Chủ đề	Nguồn số liệu	Ví dụ về các chỉ số
1	SC	Cấu trúc của chuỗi cung ứng	BHDN	Tỷ trọng xuyên suốt chuỗi cung ứng (theo cấp), Số cơ sở trung bình (theo cấp); tỷ trọng FDI trên tổng vốn của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng (theo cấp); tỷ trọng chi tiêu cho sản xuất gia công trên tổng doanh thu.
2	EMP	Việc làm	BHDN, BHNLD	% người lao động theo đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, quốc tịch, v.v.); % người lao động theo tình trạng việc làm; % người lao động theo loại hợp đồng; tỷ lệ việc làm không chính thức; tỷ lệ việc làm bất bình; và thời hạn hợp đồng làm việc trung bình.
3	TIME	Thời giờ làm việc	BHDN, BHNLD	Việc làm ngoài giờ; việc làm theo giờ làm việc hàng tuần; tỷ lệ thất nghiệp tính theo tương quan thời gian làm việc; tỷ lệ doanh nghiệp tuân thủ thời gian nghỉ hàng ngày bắt buộc; tỷ lệ doanh nghiệp tuân thủ thời gian nghỉ hàng tuần; tỷ lệ người lao động phải làm ngoài giờ vượt quá mức cho phép của quy định quốc gia
4	EARN	Thu nhập	BHNLD	Người lao động có mức lương thấp; thu nhập trung bình theo giờ theo nhóm nghề nghiệp; tiền lương thực tế trung bình; thu nhập của người lao động tự sản tự tiêu (chỉ tính trong chuỗi cung ứng nông nghiệp); thu nhập thực tế của người lao động thời vụ; tỷ lệ người lao động được trả bằng mức lương tối thiểu; tỷ lệ doanh nghiệp tuân thủ việc trả lương cho số giờ làm việc ngoài giờ; tỷ lệ doanh nghiệp tuân thủ thông báo chi tiết lương bằng văn bản; tỷ lệ người lao động được trả lương thường xuyên và kịp thời; tỷ lệ người lao động bị bất kỳ khoản khấu trừ trái phép nào vào tiền lương.
5	SKILLS	Kỹ năng	BHDN, BHNLD	Tỷ lệ việc làm không phù hợp với kỹ năng công việc cụ thể/kỹ thuật; tỷ lệ việc làm không phù hợp với kỹ năng cơ bản; tỷ lệ việc làm không phù hợp với kỹ năng đã được chuyển giao; tỷ lệ việc làm công việc cao hơn/thấp hơn so với trình độ; tỷ lệ doanh nghiệp thiếu lao động có kỹ năng cho công việc cụ thể/thiếu năng lực kỹ thuật cho hoạt động sản xuất và phi sản xuất; tỷ lệ doanh nghiệp thiếu kỹ năng cơ bản của người lao động sản xuất và phi sản xuất; tỷ lệ doanh nghiệp thiếu kỹ năng được chuyển giao cho người lao động sản xuất và phi sản xuất.
6	OSH	An toàn vệ sinh lao động	BHDN, BHNLD	Tỷ lệ thương tích nghề nghiệp gây tử vong và không gây tử vong; tỷ lệ mắc thương tích nghề nghiệp; thời gian mất đi do thương tích nghề nghiệp gây ra; doanh nghiệp và người lao động sử dụng hóa chất và vật liệu nguy hiểm; doanh nghiệp và người lao động có chế độ bảo vệ người lao động thỏa đáng; doanh nghiệp có môi trường làm việc thỏa đáng; người lao động có cơ sở làm việc thỏa đáng; người lao động có cơ sở phúc lợi thỏa đáng; người lao động có chỗ ở thỏa đáng (chỉ số này dành cho người lao động được người sử dụng lao động cung cấp chỗ ở); doanh nghiệp/người lao động có sự chuẩn bị phù hợp để ứng phó khẩn cấp; doanh nghiệp có chính sách ATVSLĐ bằng văn bản; doanh nghiệp có thực hiện đánh giá các vấn đề chung về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp trong nhà máy.
7	FACB	Tự do hiệp hội và thương lượng tập thể	BHDN, BHNLD	Tỷ lệ doanh nghiệp có công đoàn; tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức của người sử dụng lao động; tỷ lệ bao phủ thương lượng tập thể; số ngày không làm việc do đình công và đóng cửa; số công đoàn trung bình đang hoạt động trong ngành; tỷ lệ doanh nghiệp có sự can thiệp của người sử dụng lao động vào hoạt động công đoàn; tỷ lệ doanh nghiệp mà đại diện công đoàn không được tiếp cận nơi làm việc.
8	EQUAL	Bình đẳng và hòa nhập	BHDN, BHNLD	Phân biệt công việc theo giới tính; tỷ lệ lao động nữ nắm giữ vị trí quản lý cấp cao và cấp trung; tỷ lệ lao động nữ phi sản xuất; khác biệt tiền lương theo giới; tỷ lệ NLĐ bị phân biệt đối xử dựa trên giới về trả lương bình đẳng cho công việc như nhau; tỷ lệ người lao động bị phân biệt đối xử trong giai đoạn thai kỳ; tỷ lệ cơ sở có phân biệt đối xử trong tuyển dụng.
9	ABOL	Công việc cần xóa bỏ	BHDN, BHNLD	Lao động cưỡng bức; lao động không tự nguyện; lao động ép buộc dưới bất kỳ hình thức nào; lao động trẻ em; tuân thủ quy định pháp luật về độ tuổi làm việc tối thiểu.

Ghi chú: BHDN= Bảng hỏi dành cho Doanh nghiệp, BHNLD= Bảng hỏi dành cho Người lao động

Một phương pháp được thiết kế theo đặc điểm từng quốc gia và chuỗi cung ứng theo ngành

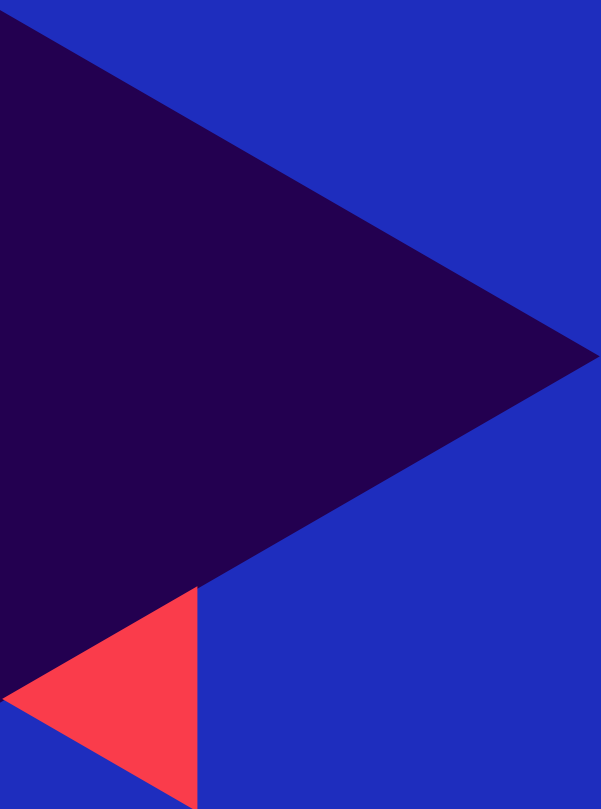
Phương pháp Khảo sát này có thể được điều chỉnh và áp dụng ở bất kỳ quốc gia và chuỗi cung ứng ngành nào. Để có thể tiếp cận tốt nhất vào dữ liệu và kiến thức địa phương, một nhóm làm việc ba bên gồm các chuyên gia cần được thành lập ở giai đoạn khởi đầu để góp phần điều chỉnh thiết kế lấy mẫu và thiết kế bảng câu hỏi Việc làm Thỏa đáng phù hợp với đặc thù của quốc gia và chuỗi cung ứng theo ngành. Các chuyên gia cũng sẽ hướng dẫn nghiên cứu thông qua việc thu thập dữ liệu và tạo ra các chỉ số hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong nước để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả của phương pháp khảo sát.

Hướng tới dữ liệu tốt hơn về chuỗi cung ứng

Khảo sát này đã được thử nghiệm trong Chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam trong Giai đoạn 1 của nghiên cứu với một số doanh nghiệp và người lao động được chọn. Các phát hiện của dự án thí điểm được báo cáo trong các phần còn lại của tài liệu này. Giai đoạn 1 không đưa ra các chỉ số thống kê đại diện về việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam. Giai đoạn 2 liên quan đến việc thực hiện Khảo sát quy mô đầy đủ ở các quốc gia và chuỗi cung ứng ngành đang được quan tâm (xem Bảng 3).

► Bảng 3. Khung thời gian thí điểm

2021-2024	Các hoạt động chính
Giai đoạn 1 10/2021-12/2023	Phương pháp khảo sát việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng được thử nghiệm trong toàn bộ chuỗi cung ứng điện tử Việt Nam.
Giai đoạn 2 Tháng 1/2024	Thực hiện các Khảo sát việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng với quy mô đầy đủ.



3. Việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam: Kết quả thử nghiệm thí điểm

Chuỗi cung ứng điện tử tại Việt Nam

Năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu 126 tỷ đô la Mỹ sản phẩm điện và điện tử, tăng từ 56 tỷ đô la sản phẩm xuất khẩu vào năm 2015. Số lượng doanh nghiệp điện tử tại Việt Nam tăng gần gấp đôi từ năm 2015 đến năm 2019, từ khoảng 2.400 lên 4.400 doanh nghiệp. Trong cùng kỳ, số lượng lao động trong ngành tăng từ hơn 665 nghìn lên gần 1 triệu (số liệu TCTK). Năm 2021, Việt Nam đứng thứ 9 trên thế giới và thứ ba trong ASEAN về xuất khẩu linh kiện mạch điện tử và ngành công nghiệp này vẫn đang tiếp tục phát triển (Workman 2023).

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra những thách thức mới trong chuỗi cung ứng điện tử do hạn chế đi lại, mất giờ làm việc và tiền lương, sự tạm dừng hiệu lực của các thỏa ước lao động tập thể và dừng tăng lương, cùng với các rủi ro về sức khỏe và an toàn. Bất chấp tác động tiêu cực trước mắt của COVID-19, năm 2021, ngành điện tử Việt Nam đã có thể nhanh chóng phục hồi nhờ các chính sách do Chính phủ Việt Nam thực hiện và nhu cầu về hàng điện tử từ các đối tác thương mại tăng lên (ILO 2023). Tuy nhiên, OECD chỉ ra rằng vào năm 2023, có khả năng nhu cầu toàn cầu suy yếu sẽ cản trở sự tăng trưởng của ngành công nghiệp điện tử trên khắp các nền kinh tế châu Á mới nổi (OECD 2023). Đánh giá thống kê thương mại thế giới của WTO năm 2023 ước tính giá trị xuất khẩu thiết bị văn phòng và viễn thông, bao gồm thiết bị xử lý dữ liệu điện tử và viễn thông cũng như mạch tích hợp và linh kiện điện tử từ Việt Nam, đã giảm khoảng 17% trong năm 2023 (WTO 2023).

Phương pháp lấy mẫu khảo sát việc làm thỏa đáng trong chuỗi cung ứng được đưa ra nhằm mục đích tạo nguồn dữ liệu giúp cung cấp thông

tin cho quá trình xây dựng chính sách, đảm bảo chuỗi cung ứng điện tử có khả năng chống chịu, toàn diện và bền vững hơn. Là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, ngành công nghiệp điện tử có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc làm thỏa đáng thông qua thiết lập các hệ thống quan hệ lao động cho phép đạt được năng suất và điều kiện làm việc thỏa đáng hơn. Với hệ thống quan hệ lao động mới của Việt Nam (xem ILO 2018) và sự ra đời của Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019, trong đó đề cập đến quyền tự do hiệp hội, phân biệt đối xử trong lao động, và các thực hành ký kết hợp đồng, Việt Nam đang bước những bước đi quan trọng để tăng cường cơ hội việc làm thỏa đáng và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp bền vững.

Thử nghiệm thí điểm

Giai đoạn I của dự án bắt đầu vào cuối năm 2021, theo đó đã xây dựng một phương pháp luận để lập bản đồ chuỗi cung ứng điện tử và đo lường việc làm thỏa đáng dọc theo chuỗi cung ứng ở Việt Nam. Giai đoạn I bao gồm chiến lược để tiến hành một hoạt động thí điểm nhằm:

1. Đánh giá hiệu quả của phương pháp lấy mẫu được đề xuất ở các góc độ sau:
 - a. xác định các liên kết của chuỗi cung ứng;
 - b. tiếp cận với các cấp khác nhau của chuỗi cung ứng;
 - c. lấy mẫu con NLĐ của các doanh nghiệp trong mẫu; và
 - d. cung cấp thông tin cần thiết để tính toán trọng số lấy mẫu và xây dựng lại chuỗi cung ứng cơ bản.

2. Đánh giá hiệu quả của Bảng hỏi Việc làm thỏa đáng được đề xuất ở các góc độ sau:

- a.** đo lường các chỉ số về khoảng trống và cơ hội việc làm thỏa đáng ở các cấp;
- b.** đo lường các chỉ số về khoảng trống việc làm thỏa đáng và cơ hội, phân tách theo đặc điểm của người lao động bao gồm giới; và
- c.** liên kết thông tin về điều kiện làm việc của người lao động với đặc điểm của doanh nghiệp.

Chương trình thí điểm được tổ chức theo ba bước (Singh 2021a). Trong Thí điểm Bước 1, một mẫu gồm 26 doanh nghiệp đã được phỏng vấn để kiểm tra tính khả thi của việc thu thập thông tin về nhà cung cấp và khách hàng bằng cách sử dụng một bộ câu hỏi được thiết kế đặc biệt (Module A của BHDN). Dựa trên kết quả của Thí điểm Bước 1, bộ câu hỏi đã được sửa đổi và thử nghiệm trên một mẫu 25 doanh nghiệp khác trong Thí điểm Bước 2 (GSO 2022a, Singh 2021b). Song song đó, các bước công việc được thực hiện để phân định các cấp khác nhau của chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam, xác định phạm vi khảo sát và xác định điểm bắt đầu thích hợp cho hoạt động lấy mẫu (Frederick 2022).

Dựa trên những kết quả đã có của Bước 2 (GSO 2022b), Thí điểm Bước 3 được thực hiện vào năm 2023 để thử nghiệm thiết kế mẫu đề xuất với 25 cơ sở và 100 NLĐ. Bước này bao gồm một mẫu ban đầu gồm 12 doanh nghiệp và 2 hộ SXKD cá thể được lấy từ khung lấy mẫu ở các cấp giữa (Cấp 2 và 3) của chuỗi cung ứng và được phân tầng theo vị trí địa lý, cấp và quy mô (số lượng NLĐ).

- Để dễ dàng tiếp cận và kiểm soát tốt hơn, mẫu đã được chọn ở 2 trong số bốn tỉnh gần Tổng cục Thống kê (TCTK): Hà Nội (mã số 01) và Bắc Giang (mã số 24).
- Các mẫu được chọn bảo đảm là nằm rải đủ trên cả hai cấp giữa của chuỗi cung ứng: 7 doanh nghiệp và 1 hộ SXKD cá thể ở cấp 2 (sản xuất thành phẩm), 6 doanh nghiệp và 1 hộ SXKD cá thể ở cấp 3 (cung cấp linh kiện điện tử và điện).

- Các doanh nghiệp mẫu ở mỗi cấp được chọn để phản ánh các quy mô khác nhau của doanh nghiệp: 1 - 2 doanh nghiệp cỡ nhỏ (quy mô loại 1: 1 đến 9 NLĐ); 2 - 3 doanh nghiệp cỡ vừa (quy mô loại 3: 50 - 99 NLĐ); và 2 doanh nghiệp lớn (quy mô loại 5: 500 NLĐ trở lên).

Để kiểm tra tính khả thi của việc lấy mẫu trong chuỗi cung ứng, mẫu ban đầu (vòng 0) được tiếp nối bởi một mẫu khác (vòng 1) bao gồm 14 doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể mới được liên kết với mẫu ban đầu với tư cách là nhà cung cấp, khách hàng, nhà thầu phụ hoặc khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất.

Thông tin về các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể liên kết với mẫu ban đầu – cũng như với tất cả các cơ sở được phỏng vấn – được lấy từ Module A của BHDN (Bảng 4). Các câu hỏi A15, A17, A21 và A25 cung cấp thông tin về tổng số liên kết (ví dụ: tổng số nhà cung cấp, khách hàng, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất của từng cơ sở). Các câu hỏi A16, A19, A23 và A27 cung cấp thông tin về các cơ sở liên kết đã được đề cập, bao gồm tối đa sáu nhà cung cấp, khách hàng, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất – bao gồm cả doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ, vi mô và phi chính thức.

►► Các bước công việc được thực hiện để phân định các cấp khác nhau của chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam, xác định phạm vi khảo sát và xác định điểm bắt đầu thích hợp cho hoạt động lấy mẫu.

► **Bảng 4. Một số câu hỏi từ Bảng hỏi Doanh nghiệp (Module A)**

A15	Tính từ 1.1 tới 31.12 năm 2022, doanh nghiệp đã bán hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử cho bao nhiêu khách hàng tại Việt Nam (A15a) và nước ngoài (A15b)?
A16	Vui lòng cho biết tên của khách hàng tại Việt Nam (tối đa 6) mà doanh nghiệp của ông/bà đã bán hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử (tính từ 1.1 tới 31.12 năm 2022).
A17	Có bao nhiêu nhà cung ứng đã cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử cho doanh nghiệp của Ông/bà trong năm 2022 (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12) tại Việt Nam (A17a) và nước ngoài (A17b)?
A19	Vui lòng cho biết tên 6 nhà cung ứng tại Việt Nam đã cung ứng hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử hay dịch vụ cho doanh nghiệp của ông/bà trong năm 2022 (tính từ ngày 1.1 tới 31.12)
A21	Doanh nghiệp sử dụng bao nhiêu nhà thầu phụ để hoàn thiện sản phẩm hoặc 1 phần trong quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử trong năm 2022? (tính từ 1.1 tới 31.12 tại Việt Nam (A21a) và nước ngoài (A21b)?
A23	Vui lòng cho biết tên 6 nhà thầu phụ tại Việt Nam mà doanh nghiệp sử dụng để hoàn thiện sản phẩm hoặc 1 phần trong quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho ngành sản xuất điện và điện tử trong năm 2022 (tính từ 1.1 tới 31.12)
A25	Doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ gia công sản xuất theo hợp đồng cho bao nhiêu khách hàng trong năm 2022? (tính từ 1.1 tới 31.12) tại Việt Nam (A25a) và nước ngoài (A25b)?
A27	Vui lòng cho biết tên 6 khách hàng tại Việt Nam mà doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ gia công sản xuất trong năm 2022? (tính từ 1.1 tới 31.12).

Thành phần của mẫu phân tách theo vòng lấy mẫu, cấp và lớp quy mô doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 5. Mẫu ban đầu (vòng 0) được chọn với sự phân phối gần như bằng nhau giữa hai cấp giữa của chuỗi cung ứng (Cấp 2 và 3) và giữa ba loại quy mô của doanh nghiệp theo khung lấy mẫu ban đầu (Tổng điều tra kinh tế 2021).

Mẫu tiếp theo (vòng 1) được chọn trong số các doanh nghiệp hoặc hộ SXKD cá thể có mối liên kết với mẫu ban đầu trong vòng 0. Do đó, thành phần của mẫu tiếp theo này phản ánh khá rõ những liên kết trong chuỗi cung ứng cơ bản. Mẫu

bao gồm 3 doanh nghiệp mới ở Cấp 1 của chuỗi cung ứng, 8 doanh nghiệp mới ở các cấp giữa của chuỗi cung ứng và 3 doanh nghiệp mới ở Cấp 4 của chuỗi cung ứng. Không có doanh nghiệp liên kết nào trong Cấp 5 của chuỗi cung ứng được đưa vào mẫu vòng 1. Các doanh nghiệp mẫu trong vòng 1 được phân bố không đồng đều về quy mô: 2 doanh nghiệp nhỏ (lần lượt có 2 và 6 NLD); 7 doanh nghiệp vừa (lần lượt có 13, 29, 34, 38, 38, 42, 64 NLD) và 2 doanh nghiệp lớn (lần lượt có 448 và 5911 NLD). Mẫu cũng bao gồm hai doanh nghiệp mới không trả lời câu hỏi về số lượng NLD.

► **Bảng 5. Thành phần của mẫu thí điểm phân tách theo vòng lấy mẫu, cấp và quy mô của doanh nghiệp**

Vòng	Cấp	Quy mô của doanh nghiệp ¹				Tổng cộng
		Nhỏ	Vừa	Lớn	Không áp dụng	
0	2	3	0	2	1	6
0	3	2	4	2	0	8
1	1	2	0	0	1	3
1	2	0	4	2	0	6
1	3	0	0	1	1	2
1	4	0	3	0	0	3
1	5	0	0	0	0	0
Tổng cộng		7	11	7	3	28

Lưu ý: ¹ Nhỏ = 0-9 NLD; Vừa = 10-99 NLD; Lớn = 100+ NLD

Xác định các liên kết trong chuỗi cung ứng

Bảng 6 cho thấy số lượng liên kết mà các doanh nghiệp được phỏng vấn đã trả lời trong bước thử nghiệm thí điểm khi được yêu cầu cho biết số khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất của họ. Nhìn chung, 28 doanh nghiệp thí điểm đã cho biết tổng cộng 1.209 liên kết ở Việt Nam, như được chỉ ra trong Bảng 6.⁵ Điều này có nghĩa là một doanh nghiệp thí điểm có trung bình 43 liên kết với các doanh nghiệp khác trong chuỗi cung ứng ở Việt Nam, trong đó trung bình là 11 khách hàng, 30 nhà cung cấp và 3 khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất. Có rất ít nhà thầu phụ được đề cập bởi các doanh nghiệp thí điểm. Theo dự kiến, số lượng liên kết thường lớn hơn đối với các doanh nghiệp ở các cấp giữa của chuỗi cung ứng (Cấp 2 và 3) so với các cấp khác (Cấp 1 và 4).

Thiết kế mẫu được cung cấp để lấy mẫu con các doanh nghiệp được liên kết dựa trên danh sách các liên kết mà các doanh nghiệp mẫu đưa ra để trả lời các câu hỏi A16, A19, A23 và A27.

Tổng cộng, các doanh nghiệp thí điểm đã liệt kê 173 liên kết.⁶ Điều này có nghĩa là trung bình mỗi doanh nghiệp thí điểm cung cấp thông tin về 6 liên kết trong chuỗi cung ứng: 3 khách hàng; 2 nhà cung cấp; và 1 khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất. Kết quả này phù hợp với thiết kế mẫu dự kiến là sẽ có 6 liên kết cho mỗi doanh nghiệp mẫu dựa trên thông tin thu được từ các bước thí điểm trước đó. Cũng cần lưu ý rằng các doanh nghiệp thí điểm có xu hướng liệt kê khách hàng nhiều hơn nhà cung cấp. Dữ liệu cho thấy các doanh nghiệp thí điểm đã liệt kê cụ thể 78 khách hàng trong số 300 khách hàng của họ (khoảng 26%), trong khi họ liệt kê cụ thể 66 nhà cung cấp trong số 841 nhà cung cấp của họ (khoảng 8%). Phân tích dữ liệu theo cấp cũng cho thấy mô hình tương tự cấp (ngoại trừ Cấp 1 với tỷ lệ các nhà cung cấp được liệt kê cụ thể là 100% so với khoảng 30% đối với khách hàng). Phụ lục 2 trình bày ví dụ về mối liên kết giữa các doanh nghiệp và các khách hàng hộ SXKD cá thể từ hoạt động thí điểm.

► **Bảng 6. Số lượng liên kết trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp mẫu: Tổng so với số liên kết được liệt kê cụ thể**

Vòng	Cấp	Tổng số liên kết					Số liên kết được liệt kê				
		Khách hàng	Nhà cung cấp	Nhà thầu phụ;	Khách hàng SXGC	Tổng	Khách hàng	Nhà cung cấp	Nhà thầu phụ;	Khách hàng SXGC	Tổng
0	2	23	171	0	1	195	13	12	0	0	25
0	3	38	365	1	20	424	20	27	1	11	59
1	1	35	2	0	0	37	11	2	0	0	13
1	2	105	141	7	8	261	11	3	0	3	17
1	3	84	147	0	29	260	12	12	0	12	36
1	4	15	15	0	2	32	11	10	0	2	23
1	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		300	841	8	60	1 209	78	66	1	28	173
Trung bình Tổng/28		10.7	30.0	0.3	2.1	43.2	2.9	2.4	0.0	1.0	6.2

Khái niệm “nhà cung cấp”, “khách hàng”, “nhà thầu phụ” và “khách hàng SXGC” được đưa ra để minh họa và được giải thích ở phần ghi chú cho Hộp 1.

5 Ngoài ra, có 333 liên kết khác với các doanh nghiệp ở nước ngoài, bao gồm: 28 khách hàng, 301 nhà cung cấp và 4 khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất.

6 Trong xử lý dữ liệu, một liên kết được coi là đã được liệt kê cụ thể nếu câu trả lời cung cấp thông tin về mã số thuế hoặc số điện thoại của doanh nghiệp được liên kết. Do đó, việc cung cấp tên của doanh nghiệp hoặc địa chỉ của doanh nghiệp không được coi là đủ để xác định một liên kết.

Tiếp cận các cấp của chuỗi cung ứng

Thử nghiệm thí điểm cho phép đánh giá mức độ thâm nhập vào các cấp của chuỗi cung ứng trong 1 hoặc 2 vòng lấy mẫu. Như được mô tả trong phần trước, các doanh nghiệp thí điểm đã tạo được 173 liên kết, cho thấy tiềm năng có thể lấy mẫu theo hai vòng. Phân tích 173 liên kết cho thấy họ - cùng với các doanh nghiệp thí điểm ở vòng 0 và vòng 1 - tạo nên một tập hợp 163 doanh nghiệp riêng lẻ với mã số thuế hợp lệ.⁷ Mã số thuế có thể được sử dụng để xác định ngành kinh tế của doanh nghiệp (mã VSIC) từ Tổng điều tra Kinh tế và cấp tương ứng mà doanh nghiệp đang thuộc về. Điều này cho phép xây dựng Bảng 7 dưới đây, thể hiện mức độ tiếp cận tiềm năng đến từng cấp của chuỗi cung ứng trong mỗi vòng.

Kết quả cho thấy phương pháp lấy mẫu này cho phép tiếp cận đến Cấp 4 với cỡ mẫu đạt yêu cầu sau 2 vòng. Nhưng để tiếp cận Cấp 1 và 5 của chuỗi cung ứng, có thể cần phải tiến hành các vòng lấy mẫu bổ sung hoặc mở rộng quy trình xác định cấp bằng cách sử dụng mã VSIC 3 chữ số thay vì 4 chữ số. Dữ liệu trong Bảng 7 cũng cho thấy rằng một số lượng đáng kể các doanh nghiệp (37%) không thể được phân loại theo cấp của chuỗi cung ứng theo quy mô của chuỗi cung ứng điện tử như được định nghĩa trong Phụ lục 1. Trong một vài trường hợp (10 trường hợp), điều này là do mã VSIC của doanh nghiệp không thể xác định được từ mã số thuế. Nhưng trong các trường hợp khác, kết quả có thể được hiểu là hoạt động của doanh nghiệp không thuộc chuỗi cung ứng điện tử, hoặc sự tương đương giữa mã VSIC và các cấp theo định nghĩa của ILO được trình bày trong Phụ lục 1 cần được kiểm tra thêm.⁸

► **Bảng 7. Số lượng doanh nghiệp thí điểm và doanh nghiệp mẫu tiềm năng phân tách theo cấp và vòng lấy mẫu**

Cấp	Vòng			
	Vòng 0	Vòng 1	Vòng tiềm năng 2 ¹	Vòng tiềm năng 2 ²
1	0	3	2	12
2	6	12	27	27
3	8	10	43	43
4	0	3	17	19
5	0	0	0	1
NA	0	0	74	61
Tổng cộng	14	28	163	163

Ghi chú: ¹ Dữ liệu do Tổng cục Thống kê, Việt Nam cung cấp theo yêu cầu của ILO. Các cấp được xác định dựa vào mã VSIC 4 chữ số của các doanh nghiệp dựa trên mã số thuế của họ từ Tổng điều tra kinh tế.² Các cấp được xác định dựa vào mã VSIC 3 chữ số của các doanh nghiệp.

Lấy mẫu con đối với NLĐ

Tại bất kỳ vòng lấy mẫu nào đối với NLĐ, thiết kế mẫu dự kiến sẽ lấy mẫu con NLĐ của các doanh nghiệp trong mẫu. Việc lấy mẫu con sẽ được thực hiện dựa trên danh sách NLĐ do doanh nghiệp cung

cấp trong câu hỏi B24 của BHDN (xem Bảng 8). Nếu doanh nghiệp không sẵn sàng cung cấp danh sách đầy đủ NLĐ, thì họ sẽ được yêu cầu cung cấp thông tin liên hệ của mười NLĐ hiện đang làm việc tại doanh nghiệp và nắm giữ các vị trí nghề nghiệp khác nhau.

7 Một số liên kết là trùng lặp do quy trình lấy mẫu đa vòng, và một số liên kết không có mã số thuế đại diện cho các doanh nghiệp hoặc hộ SXDK cá thể không trả lời.

8 Mã VSIC của các doanh nghiệp liên kết không được phản ánh trong Phụ lục A1 bao gồm: 46599- bán buôn máy móc và thiết bị khác chưa được phân loại vào đâu (mã này bao gồm: bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy tính; bán buôn robot dây chuyền sản xuất), 7822 - Cung cấp lao động tạm thời; 46692 - Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); 25999 - Sản xuất các sản phẩm kim loại chế tạo khác chưa được phân vào đâu; 25920 - Gia công; xử lý và phủ kim loại, 46900 - Bán buôn thương mại không chuyên ngành.

► **Bảng 8. Một số câu hỏi trong Bảng hỏi Doanh nghiệp (Module B)**

B24	Khảo sát này cũng được thiết kế để thu thập dữ liệu về đặc điểm việc làm của NLD trong doanh nghiệp của anh/chị. Vui lòng cung cấp danh sách các NLD hiện tại của doanh nghiệp với thông tin liên hệ để chúng tôi có thể lấy mẫu NLD để phỏng vấn.
B25	Nếu anh/chị không thể hoặc không sẵn sàng cung cấp danh sách toàn bộ NLD, vui lòng cung cấp thông tin liên hệ của mười NLD hiện tại của công ty, tốt nhất là ở các vị trí nghề nghiệp khác nhau (bao gồm cả công nhân sản xuất và phi sản xuất), để chúng tôi có thể phỏng vấn. 1. Tên; 2. Giới tính; 3. Vị trí nghề nghiệp; 4. Địa chỉ; 5. Số điện thoại; 6. Email; 7. Tên và địa chỉ của nhà máy hoặc xưởng làm việc.

Vì không có doanh nghiệp hoặc hộ SXKD cá thể nào cung cấp danh sách NLD đầy đủ, danh sách tối đa mười NLD từ câu hỏi B25 được sử dụng để lấy mẫu NLD. Phương pháp chọn mẫu dây chuyền có kiểm soát (respondent-driven sampling – RDS) được sử dụng để mỗi NLD mẫu sẽ “thu nạp” thêm các NLD khác tham gia khảo sát và quá trình này tiếp tục cho đến khi đạt điểm hội tụ. Về lý thuyết, mẫu cuối cùng, theo các giả định nhất định, không phụ thuộc vào mẫu ban đầu và có thể được coi là mẫu xác suất với xác suất lựa chọn tỷ lệ thuận với số NLD là những người mà nhóm NLD mẫu quen biết.

Bảng 9 cho thấy tổng số doanh nghiệp và NLD trong khảo sát thí điểm (cột 3 và 5), số doanh nghiệp được chọn để lấy mẫu con NLD và số NLD thu nạp được trong mẫu cuối cùng (cột 4 và 7) phân tách theo vòng lấy mẫu và cấp của chuỗi cung ứng. Cột áp chót (cột 6) cho biết số lượng NLD được liệt kê cụ thể bởi các doanh nghiệp thí điểm. Danh sách này tạo thành cơ sở để chọn “hạt giống” nhằm bắt đầu quá trình lấy mẫu con.

► **Bảng 9. Tổng số NLD thí điểm và được lấy mẫu con phân tách theo vòng lấy mẫu và cấp**

Vòng	Cấp	Số doanh nghiệp		Số người lao động		
		Thí điểm	Mẫu	Thí điểm	Được liệt kê cụ thể	Mẫu con
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0	2	6	1	15 617	17	26
0	3	8	5	1 855	48	41
1	1	3	0	8	2	0
1	2	6	0	744	17	0
1	3	2	0	5 911	1	0
1	4	3	1	114	13	20
1	5	0	0	0	0	0
Tổng cộng		28	7	24 249	98	87

Tổng cộng, 28 doanh nghiệp thí điểm đã báo cáo có tổng cộng 24.249 NLD. Bốn doanh nghiệp không cung cấp dữ liệu về số NLD và một doanh nghiệp báo cáo không có NLD. Số NLD trung bình trên mỗi doanh nghiệp là khoảng 836 NLD và trung vị là khoảng 42 NLD. Số NLD trung bình ở các cấp giữa của chuỗi cung ứng (Cấp 2 và 3) cao hơn đáng kể so với các cấp khác (Cấp 1 và 4).

Các doanh nghiệp thí điểm đã liệt kê cụ thể 98 NLD khi trả lời câu hỏi B25. NLD được tính là “đã được liệt kê cụ thể” nếu số điện thoại của họ được cung cấp. Nếu chỉ có tên của NLD, địa chỉ nơi ở hoặc địa

chỉ email của họ thì không tính là “đã được liệt kê cụ thể”. Do đó, những NLD không có số điện thoại không được đưa vào Bảng 9 ngay cả khi tên và địa chỉ của họ được cung cấp bởi doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp thí điểm đều liệt kê cụ thể ít nhất một NLD, ngoại trừ ba doanh nghiệp không liệt kê NLD nào. Do đó, số lượng NLD trung bình được liệt kê trên mỗi doanh nghiệp là khoảng 4, và trung vị là khoảng 3.

Bảy doanh nghiệp đã được chọn để lấy mẫu con NLD, trong số đó 6 doanh nghiệp từ mẫu ban đầu (vòng 0) và 1 doanh nghiệp từ Cấp 4 trong mẫu

tiếp theo (vòng 1). Tối đa ba NLĐ được chọn từ danh sách NLĐ do bảy doanh nghiệp thí điểm đưa ra. Trong trường hợp số NLĐ được liệt kê dưới 3, tất cả họ đều được chọn. Tổng cộng có 18 “NLĐ hạt giống”. Những NLĐ này đã được phỏng vấn bằng cách sử dụng BHNLD và được yêu cầu cung cấp tên của ba NLĐ khác trong doanh nghiệp của

họ để tham gia khảo sát. Quá trình này tiếp tục và cuối cùng, khoảng 87 NLĐ đã hoàn thành cuộc phỏng vấn của khảo sát.

Bảng 10 cung cấp dữ liệu tương ứng của Bảng 9 cho từng doanh nghiệp trong số 7 doanh nghiệp mẫu để lựa chọn NLĐ được phỏng vấn riêng.

► **Bảng 10 Tổng số NLĐ thí điểm và trong mẫu con phân tách theo vòng lấy và cấp**

i	Vòng	Cấp	Số NLĐ			Mẫu NLĐ		
			NLĐ sản xuất	NLĐ phi sản xuất	Tổng NLĐ	Được liệt kê cụ thể	Mẫu con	Tỷ lệ được phỏng vấn (%)
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	0	3	58	21	79	3	1	1.3
2	0	2	36	5	41	1	22	54
3	0	3	53	11	64	10	30	47
4	0	3	420	351	771	10	4	0.52
5	0	3	5	4	9	1	8	89
6	0	3	70	20	90	3	2	2.2
7	1	4	34	8	42	0	20	48
Tổng cộng			705	427	1 096	98	87	

Bảng 11 cho thấy sự phân bố NLĐ mẫu theo nhóm nghề nghiệp, với thông tin cụ thể mô tả các nghề

ng nghiệp hàng đầu trong mỗi nhóm nghề.

► **Bảng 11. NLĐ trong mẫu và nghề nghiệp phổ biến, phân theo nhóm nghề nghiệp**

Mã ¹	Nhóm nghề nghiệp	Số NLĐ	Nghề nghiệp hàng đầu Việt Nam ²		
			1	2	3
1	Lãnh đạo, quản lý	41	17 220	17 420	17 290
2	Nhà chuyên môn bậc cao	6	21 520	24 111	24 230
3	Nhà chuyên môn bậc trung	7	31 220	-	-
4	Nhân viên trợ lý văn phòng	9	43 220	43 210	-
5	Nhân viên dịch vụ bán hàng	2	51 311	-	-
6	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0	-	-	-
7	Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	3	74 211	-	-
8	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	17	82 022	-	-
9	Lao động giản đơn	2	93 290	-	-
Tổng cộng		87			

Ghi chú: ¹ Danh mục nghề nghiệp Việt Nam, (Ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ); ² Ngành nghề hàng đầu là ngành nghề có ít nhất 2 NLĐ mẫu.

Bảng 11 cũng cho thấy mẫu NLD cuối cùng bao gồm tất cả các nhóm nghề nghiệp, loại trừ lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản – là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tuy nhiên, sự phân bố dường như không cân xứng giữa lãnh đạo/quản lý và NLD phi sản xuất (khoảng 75%) so với NLD sản xuất (khoảng 25%). Phân tích các ngành nghề chi tiết ở mức 5 chữ số của phân loại nghề nghiệp cho thấy mẫu bao gồm nhiều ngành nghề, 23 ngành nghề đặc thù. Các ngành nghề hàng đầu trong mỗi nhóm nghề bao gồm:

- 17220 Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan tập đoàn, tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách) trong ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (27)
- 17420 Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, hợp tác xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ và tương đương (chuyên trách) trong ngành Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (9)
- 17290 Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan tập đoàn, tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách) trong các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu (3)

- 21520 Kỹ sư điện tử (2)
- 24111 Kế toán (trừ kế toán thuế) (2)
- 24320 Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng (2)
- 31220 Giám sát viên sản xuất (4)
- 43220 Nhân viên sản xuất (6)
- 43210 Nhân viên ghi chép tồn kho (2)
- 51311 Tổ trưởng/Giám sát bồi bàn (2)
- 74211 Thợ lắp đặt thiết bị điện tử (chung) (2)
- 82021 Thợ lắp ráp thiết bị điện/linh kiện điện (15)
- 93290 Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu (2)

Cần lưu ý rằng phân phối giới của mẫu con NLD rất phù hợp với phân phối giới của tổng số NLD được báo cáo bởi 29 doanh nghiệp thí điểm. Theo dữ liệu được hiển thị trong Bảng 12 dưới đây, khoảng 34,5% NLD trong mẫu con là nam và 85,5% là nữ. Con số tương ứng về tất cả NLD của các doanh nghiệp thí điểm lần lượt là 38,1% và 61,9%.

► **Bảng 12. Tổng số NLD thí điểm và trong mẫu con theo giới**

Giới	Số NLD		Phần trăm	
	Tổng số thí điểm	Mẫu phụ	Tổng số thí điểm	Mẫu phụ
Nam	9 243	30	38.1	34.5
Nữ	15 006	57	61.9	65.5
Tổng cộng	24 249	87	100.0	100.0

Tính trọng số lấy mẫu

Thiết kế mẫu của khảo sát đòi hỏi sự chú ý đặc biệt đối với việc tính toán trọng số lấy mẫu. Bởi vì các doanh nghiệp trong mẫu sau vòng lấy mẫu ban đầu (vòng 0) được lựa chọn thông qua các liên kết của họ với mẫu ban đầu trong các cấp giữa của chuỗi cung ứng, chúng ta cần biết có bao nhiêu cách khác mà các doanh nghiệp có thể được chọn trong mẫu. Điều này đòi hỏi thông tin về số lượng liên kết của doanh nghiệp với các cấp giữa của chuỗi cung ứng. Các câu hỏi A15, A17, A21 và A25 của BHDN - về nguyên tắc - cung cấp các thông tin cần thiết. Nhưng, trên thực tế, có thể doanh nghiệp hiểu sai câu hỏi và cung cấp thông tin về tổng số khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất thay vì những đơn vị cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho sản xuất điện tử và điện. Khi doanh nghiệp ở xa các cấp giữa, đặc biệt, nếu ở Cấp 5, doanh nghiệp có thể là không biết, ví dụ, câu hỏi “Có bao nhiêu khách hàng [ở Việt Nam] đã bán hàng hóa và dịch vụ cho sản xuất điện tử và điện tử?” (A15). Các lỗi không trả lời hoặc trả lời sai về những câu hỏi này sẽ không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình lấy mẫu mà còn ảnh hưởng đến độ chính xác của việc tính toán trọng số lấy mẫu.

Đối với NLĐ, việc tính toán trọng số lấy mẫu khi sử dụng phương pháp RDS yêu cầu thông tin về “mức độ kết nối” của từng NLĐ mẫu. Trong bối cảnh hiện tại, “mức độ kết nối” hoặc đơn giản là “mức độ” của một đơn vị mẫu có nghĩa là tổng số NLĐ trong doanh nghiệp mà người đó biết và từ đó việc lựa chọn được thực hiện. Hiện tại, không có câu hỏi nào như vậy được đưa ra trong BHNLD. Dự kiến lấy thông tin thông qua hệ thống phiếu coupon sẽ được thực hiện ở giai đoạn lấy mẫu con NLĐ. Tuy nhiên, hệ thống phiếu coupon được coi là không cần thiết để lựa chọn mẫu trong các trường hợp phổ biến ở Việt Nam. Để tính toán trọng số, việc sử dụng hệ thống phiếu coupon có thể được cân nhắc lại. Một khả năng thay thế có thể phù hợp trong nhiều tình huống mà doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa là giả định rằng “mức độ” của người lao động bằng với quy mô của doanh nghiệp nơi họ làm việc. Thông tin về quy mô của doanh nghiệp có sẵn từ câu trả lời cho câu hỏi B5 của BHDN.

Nói chung, việc tính toán trọng số lấy mẫu đòi hỏi phải trích xuất thông tin từ các tệp dữ liệu khác nhau. Ví dụ, để tính toán trọng số lấy mẫu của

doanh nghiệp x trong vòng y, cần xác định doanh nghiệp mẹ trong vòng y-1 và trích xuất từ bảng hỏi của doanh nghiệp mẹ, ví dụ z, dữ liệu về số lượng khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất tại Việt Nam được báo cáo để trả lời các câu hỏi A15a, A17a, A21a và A25a. Tương tự, để tính toán trọng số lấy mẫu của một NLĐ mẫu, giả sử là u, cần phải xác định doanh nghiệp mà NLĐ đó làm việc, giả sử là v, và trích xuất dữ liệu về tổng số NLĐ mà doanh nghiệp sử dụng, như trong câu trả lời cho câu hỏi B05 của BHDN v.

Phiên bản hiện tại của BHDN và BHNLD chưa được thiết kế với những cân nhắc này. Do đó, việc so khớp các bộ dữ liệu của hai bảng hỏi có xu hướng khó khăn trong thực tế, mặc dù có thể với mẫu nhỏ. Trong lần sửa đổi BHDN tiếp theo, trang bìa nên được chỉnh sửa để chứa các mục riêng nhằm ghi lại:

- Số vòng
- Số định danh của doanh nghiệp mẹ, áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp ngoại trừ những doanh nghiệp trong mẫu ban đầu (vòng 0). Mã số định danh có thể là mã số thuế của doanh nghiệp hoặc, tốt nhất là số sê-ri duy nhất để bao gồm các doanh nghiệp hoặc hộ SXDK cá thể không có mã số thuế.

Tương tự, trang bìa của BHNLD nên có:

- Số định danh của doanh nghiệp nơi người lao động đang được thuê dụng. Như trong trường hợp BHDN, mã số định danh có thể là mã số thuế của doanh nghiệp hoặc, tốt nhất là mã số sê-ri duy nhất để bảo đảm tính đến trường hợp doanh nghiệp hoặc hộ SXDK cá thể không có mã số thuế. Tên của doanh nghiệp như được ghi trong câu hỏi B2 của BHNLD trên thực tế không thể dùng làm tiêu chí định dạng vì có trường hợp là viết tắt, hoặc doanh nghiệp dùng cách viết thay thế khác khi trả lời, và do những khó khăn khác phát sinh trong việc xử lý dữ liệu.

Cuối cùng, cần nêu rõ rằng số vòng và số định danh của doanh nghiệp mẹ trong BHDN và số định danh doanh nghiệp mà NLĐ làm việc cần được xử lý và đưa vào các tệp dữ liệu để phân tích dữ liệu.

Bảng câu hỏi và chỉ số việc làm thỏa đáng

Chương trình thí điểm nhằm kiểm tra tính hiệu quả của các bảng hỏi trong việc đo lường các chỉ số về việc làm thỏa đáng dọc theo chuỗi cung ứng và ở cấp độ tổng hợp, phân tách theo cấp và đặc điểm của người lao động/doanh nghiệp. Việc xây dựng các chỉ số mang tính đại diện thống kê cho chuỗi cung ứng điện tử ở Việt Nam nằm ngoài phạm vi thí điểm.

BHDN được thử nghiệm trong hoạt động thí điểm bao gồm 102 câu hỏi và BHNLD gồm 135 câu hỏi được nhóm thành 6 mô-đun và 10 mô-đun tương ứng (xem Bảng 1). Chúng cho phép xây dựng khoảng 60 chỉ số (xem Bảng 2).

Bảng hỏi về Việc làm thỏa đáng được xây dựng bởi Vụ FUNDAMENTALS của ILO và được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam dưới sự phối hợp của một nhóm làm việc ba bên gồm các chuyên gia kỹ thuật do Tổng cục Thống kê dẫn đầu. Nhóm chuyên gia kỹ thuật bao gồm Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (TLDLĐVN), và một số chuyên gia khác.

BHDN được các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể, thông qua hình thức website. Hệ thống gửi email đến các doanh nghiệp và hộ SXKD cá thể trả lời, bao gồm thư ngỏ, tài khoản và mật khẩu đăng nhập cho từng doanh nghiệp/hộ kinh doanh. BHNLD được trả lời bởi NLĐ, sử dụng nền tảng CAPI. Điều tra viên thống nhất với NLĐ về thời gian, địa điểm phỏng vấn và gặp trực tiếp. Điều kiện bắt buộc là các cuộc phỏng vấn phải được tiến hành ở một địa điểm an toàn cho người lao động và điều tra viên. Điều tra viên đã được tập huấn về phương pháp luận, bảng câu hỏi và phần mềm thu thập dữ liệu do ILO và TCTK phối hợp tổ chức.

Thời gian phỏng vấn với BHNLD trung bình là 2 giờ. Điều này dẫn đến thời gian dài hơn thời gian dự kiến và thời gian cần thiết để thử nghiệm đã được thực hiện nội bộ trước khi các cuộc phỏng vấn diễn ra. Trong một số trường hợp, các cuộc phỏng vấn được thực hiện trong hai ngày hoặc trong khi người lao động đang thực hiện các hoạt động khác, điều này làm cho công việc kéo dài hơn. Thời gian trả lời BHDN không được báo cáo

nhưng bảng câu hỏi yêu cầu sự tham gia của một số bộ phận và tham khảo tài liệu sổ sách nội bộ để trả lời, vì vậy việc trả lời kéo dài tới vài tuần. Tuy nhiên, dữ liệu có thể được thu thập song song trong tất cả các doanh nghiệp được lấy mẫu trong cùng một vòng.

Nhìn chung, chất lượng dữ liệu thu thập được là tốt. Có dữ liệu bị thiếu hạn chế, một số doanh nghiệp trả lời “không biết” và từ chối trả lời.

Về nguyên tắc, gần như tất cả các chỉ số trong Bảng 2 có thể được tính toán. Tuy nhiên, do mẫu nhỏ của thí điểm, không có đủ sự đa dạng trong tập dữ liệu để tạo ra một số chỉ số. Ví dụ, chỉ số về người lao động ở các trạng thái việc làm khác nhau không thể được tính toán vì tất cả người lao động được báo cáo là người lao động làm công ăn lương. Tuy nhiên, một số người lao động ở các tình trạng việc làm khác nhau, chẳng hạn như người học nghề hoặc thực tập sinh hoặc người lao động hỗ trợ trong hoạt động SXKD hộ gia đình, có thể đã được thu nạp vào một mẫu lớn hơn.

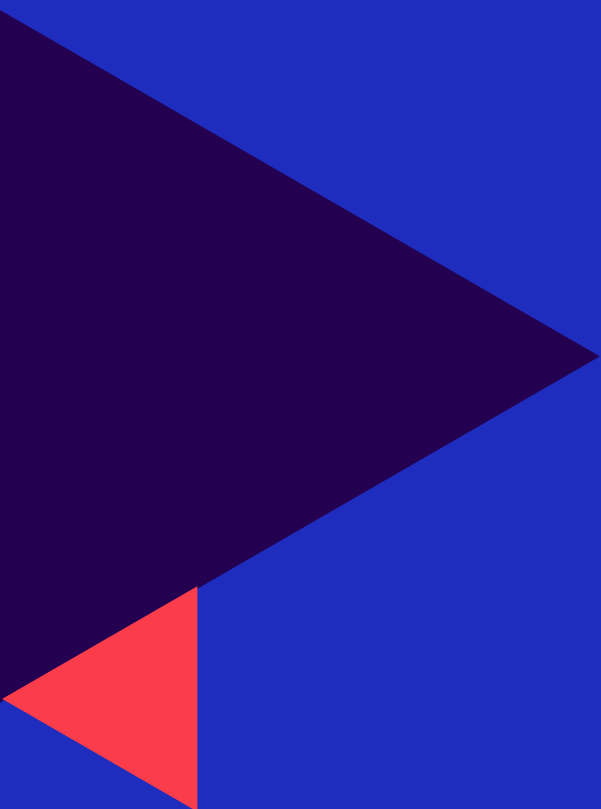
Một vài câu hỏi đã bị hiểu sai. Một ví dụ là câu hỏi A.13 *Bạn có coi doanh nghiệp này là một phần của chuỗi cung ứng điện tử không?* trong Bảng câu hỏi Doanh nghiệp. Trong số 28 doanh nghiệp được phỏng vấn, 9 doanh nghiệp trả lời *không* và 5 doanh nghiệp không biết câu hỏi này. Tuy nhiên, khi chúng tôi kiểm tra các hoạt động chính của các doanh nghiệp này (câu hỏi A11a) và mã VISIC, hầu hết trong số họ thuộc về chuỗi cung ứng điện tử.

TCTK chỉ ra những khó khăn mà người lao động gặp phải trong việc trả lời trung thực các câu hỏi liên quan đến mức độ kỹ năng, tình trạng sức khỏe, các biện pháp tiêu cực chống lại họ và bất kỳ hình thức phân biệt đối xử hoặc ép buộc nào khiến họ không dám trả lời do lo sợ hậu quả tiêu cực (TCTK, 2023). Tuy nhiên, ngay cả trong những câu hỏi này, số lượng dữ liệu bị thiếu và từ chối là khá nhỏ. Các câu hỏi về công bằng và hòa nhập dường như là nội dung nan giải nhất. Một thử nghiệm (đánh giá) về mức độ hiểu câu hỏi có thể sẽ giúp cải thiện hơn nữa việc thiết kế bảng câu hỏi.

Ngoài ra, TCTK cũng cho biết có khó khăn trong việc thu thập thông tin về các câu hỏi A16, A19, A23 và A27, yêu cầu các doanh nghiệp liệt kê cụ thể khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu phụ và khách hàng sử dụng dịch vụ gia công sản xuất của họ (TCTK, 2023). Bất chấp những khó khăn này,

như đã thảo luận ở trên, dữ liệu thu thập được phù hợp với kỳ vọng đối với thiết kế lấy mẫu. Họ cũng cảm thấy khó khăn trong việc thu thập thông tin về NLĐ của cơ sở (câu hỏi A25) vì hầu hết các doanh nghiệp không muốn tiết lộ thông tin về NLĐ của họ trong bối cảnh thiếu lao động lành nghề (TCTK, 2023). Điều này được phản ánh trong việc phân bổ các ngành nghề trong Bảng 11. Một số khuyến nghị được cung cấp trong phần cuối cùng tiếp theo chương này.

Các bộ dữ liệu của Bảng câu hỏi Doanh nghiệp và Bảng câu hỏi Người lao động đã được hợp nhất, với một số khó khăn, khi sử dụng mã số thuế của doanh nghiệp làm mã định danh doanh nghiệp và mã định danh người lao động được cung cấp trong bộ dữ liệu. Một mã định danh duy nhất cho các doanh nghiệp, lý tưởng nhất là khác với mã số thuế để bao gồm hộ SXKD cá thể không có mã số thuế và một mã định danh duy nhất cho người lao động cần được tạo khi thực hiện khảo sát đầy đủ.



4. Đánh giá tổng thể và các khuyến nghị khác

Chiến lược lấy mẫu

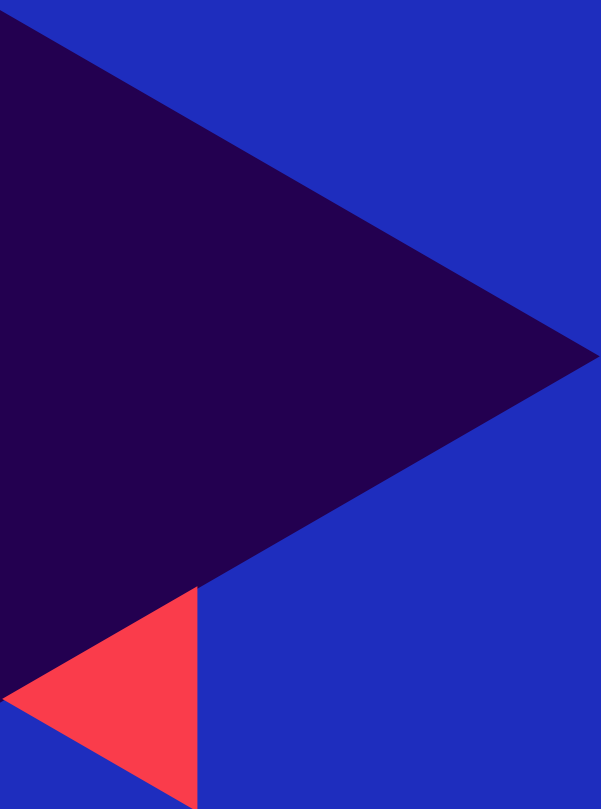
Nhìn chung, có thể tóm tắt kết quả của thử nghiệm thí điểm như sau:

- Kết quả cho thấy rằng có thể tiếp cận tất cả các Cấp của chuỗi cung ứng chỉ sau một vài vòng lấy mẫu, ngoại trừ Cấp 1 và đặc biệt là Cấp 5, có thể cần nhiều hơn 2 vòng lấy mẫu.
- Trung bình, các doanh nghiệp liệt kê 6 doanh nghiệp liên kết trên cơ sở đó có thể tiến hành lấy mẫu thông qua chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, thông tin thu được từ thử nghiệm thí điểm vẫn chưa đủ để đánh giá tính khả thi của thiết kế mẫu để bao quát các hộ SXKD cá thể trong chuỗi cung ứng.
- Việc lấy mẫu con NLĐ bằng phương pháp RDS dường như còn tồn tại vấn đề. Có xu hướng là sẽ có ít NLĐ sản xuất hơn và nhiều nhân viên quản lý cũng như NLĐ phi sản xuất khác hơn. Cách khắc phục có thể là cải thiện việc đào tạo cho người phỏng vấn trong việc lựa chọn mẫu theo RDS và nhấn mạnh mạnh hơn về tầm quan trọng của sự đa dạng các ngành nghề trong câu hỏi B25 của BHDN. Ngoài ra, có thể cần phải sửa đổi câu hỏi B25 để giới hạn số lượng NLĐ được liệt kê cụ thể ở con số 3 hoặc 4, và yêu cầu mỗi NLĐ được liệt kê phải đại diện cho một vị trí nghề nghiệp khác nhau.

Bảng hỏi về Việc làm thỏa đáng

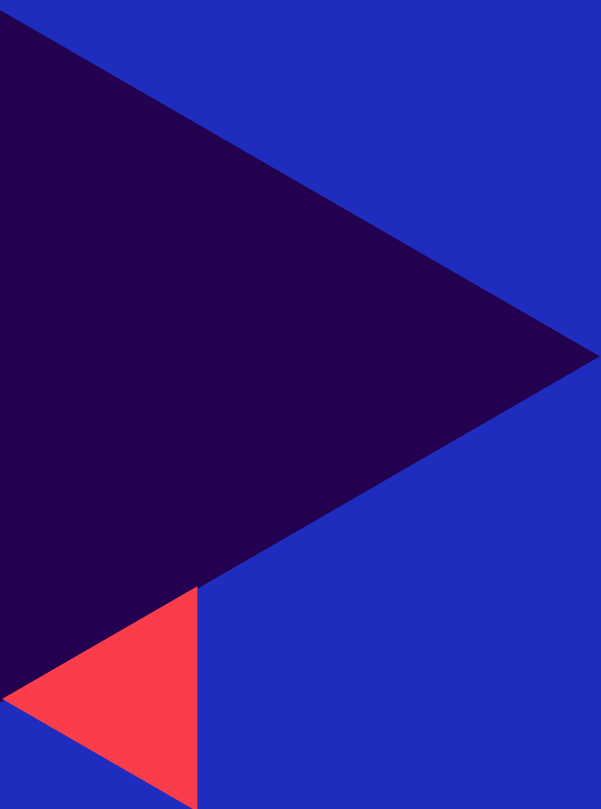
Nhìn chung, có thể tóm tắt kết quả của thử nghiệm thí điểm như sau:

- Quá trình thực hiện khảo sát này rất phức tạp vì các dữ liệu mục tiêu cần thu thập cho khảo sát là các dữ liệu nhạy cảm và có liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh. Một số câu hỏi mang tính chủ quan và tùy thuộc vào cách hiểu của người trả lời. Mặc dù vậy, chất lượng của dữ liệu thí điểm vẫn cao, tình trạng thiếu dữ liệu, trả lời “không biết” và từ chối trả lời khá thấp. Dữ liệu lấy được ở mức đủ cho thiết kế lấy mẫu, mặc dù có một số hạn chế như đã giải thích ở trên. Một thử nghiệm (đánh giá) về mức độ hiểu câu hỏi có thể sẽ là cần thiết để giúp cải thiện hơn nữa việc thiết kế bảng câu hỏi, đặc biệt là đối với những câu hỏi nhạy cảm nhất.
- Hầu như tất cả các chỉ số của Khảo sát này được xác định bằng cách kết hợp phương pháp được sử dụng trong Khung Chương trình Quốc gia về Việc làm Thỏa đáng và Công cụ Đánh giá Tuân thủ của Chương trình Better Work có thể được tính toán và về nguyên tắc được phân tách theo cấp, địa lý, và đặc điểm của người lao động bao gồm cả đặc điểm giới - tùy thuộc vào quy mô mẫu.
- Bảng hỏi của thí điểm quá dài. Cần phân tích sâu hơn để xác định câu hỏi nào là câu hỏi cốt lõi/bắt buộc trả lời (ví dụ: các câu hỏi cần thiết cho chiến lược lấy mẫu và các chỉ số cốt lõi về các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động) và câu hỏi nào là câu hỏi tùy chọn. Trong tương lai, cách tiếp cận theo module có thể được áp dụng, trong đó các quốc gia quyết định đưa các module và câu hỏi nào vào bảng câu hỏi phù hợp với các ưu tiên chính sách của họ.



Tài liệu tham khảo

- Better Work. 2023. "Better Work's Global Compliance Assessment Tool". Website: <https://betterwork.org/reports-and-publications/better-works-global-compliance-assessment-tool/>.
- Frederick, Stacey. 2022. "Viet Nam and the Electronics & Electrical Global Value Chain", unpublished. Geneva: ILO.
- GSO (General Statistics Office of Viet Nam). 2018. *2018 Viet Nam Standard Industrial Classification (VSIC)*.
- 2022a. "Mapping of the Electronics Supply Chain in Viet Nam, Step 1 Pilot", unpublished.
 - 2022b. "Mapping of the Electronics Supply Chain in Viet Nam, Step 2 Pilot", unpublished.
 - 2023. "Decent Work Survey in Electronics Supply Chain, Step 3 Pilot", unpublished.
- ILO. 2013. *Decent Work Indicators: Guidelines for Producers and Users of Statistical and Legal Framework Indicators*, ILO manual, Second version.
- 2018. "[Viet Nam Ready to Develop New Industrial Relations Framework for Market Economy](#)". Press release, 9 November 2018. Hanoi: ILO Country Office.
 - 2019. "[Revised Vietnamese Labour Code to Help Everyone Gain Fair Shares of Economic Growth](#)". Press release, 20 November 2019. Hanoi: ILO Country Office.
 - 2023. *Viet Nam's Electronics Supply Chain: Decent Work Challenges and Opportunities*.
- Mehran, Farhad. 2023. "Decent Work Survey in the Electronics Supply Chain in Viet Nam: A Proposed Sample Design." Revised version March 2023, unpublished. Geneva: ILO.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 2023. "Economic Outlook for Southeast Asia, China and India 2023: Reviving Tourism Post-Pandemic". [Overview-Economic-Outlook-Southeast-Asia-China-India.pdf \(oecd.org\)](#)
- Singh, Mannpreet. 2021a. "Development of a Methodology for Mapping the Electronics Supply Chain in Viet Nam: A Strategy Paper for Conducting a Pilot", unpublished. Geneva: ILO.
- 2021b. "Mapping the Electronics Supply Chain in Viet Nam: Key observations from Step 2 pilot and Recommendations for Step 3 pilot", presentation, unpublished. Geneva: ILO.
- UN (United Nations). 2008. *International Standard Industrial Classification of All Economic Activities (ISIC), Rev.4*, Statistical Papers, Series M, No. 4. New York.
- Workman, Daniel. 2023. "Electronic Circuit Component Exports by Country", online article. <https://www.worldstopexports.com/electronic-circuit-component-exports-country/>.
- WTO (World Trade Organization). 2023. *World Trade Statistical Review 2023*. Geneva.



Phụ lục

Phụ lục 1. Chuỗi cung ứng điện và điện tử tại Việt Nam: mức độ tương ứng giữa VSIC 2018 và ISIC Phiên bản 4

Cấp	Mã VSIC 2018 ¹	ISIC Rev.4 mã ²	Mô tả
Cấp 1. Phân phối thành phẩm điện/điện tử (sỉ và lẻ)			
1	4651	4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
1	4652	4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
1	4741	4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
1	4742	4742	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh
Cấp 2. Sản xuất thành phẩm điện/điện tử			
2	2620	2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
2	2630	2630	Sản xuất thiết bị truyền thông
2	2640	2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
2	2651	2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
2	2652	2652	Sản xuất đồng hồ
2	2660	2660	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
2	2670	2670	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
2	2740	2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
2	2750	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng
2	2790	2610	Sản xuất linh kiện điện tử và bo mạch điện tử
Cấp 3. Cung cấp thiết bị điện tử và linh kiện điện			
3	2610	2610	Sản xuất linh kiện điện tử và bo mạch điện tử
3	2680	2680	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
3	2710	2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
3	2720	2720	Sản xuất pin và ắc quy
3	2733	2730	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
3	2731	2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
3	2732	2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

Cấp	Mã VSIC 2018 ¹	ISIC Rev.4 mã ²	Mô tả
Cấp 4. Cung cấp linh kiện khác			
4	2431	2410	Sản xuất sắt, thép, gang
4	2420	2420	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
4	2410	2431	Đúc sắt, thép
4	2432	2432	Đúc kim loại màu
4	2511	2590	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
4	2220	2220	Sản xuất sản phẩm từ nhựa
4	2211	2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
4	2310	2310	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
4	1701	1700	Sản xuất giấy và sản phẩm giấy để đóng gói
4	3290	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
Cấp 5. Sản xuất nguyên liệu thô và đầu vào cho các thành phần khác			
5	0722	0729	Khai thác quặng kim loại màu khác (vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, khác)
5	0730	0729	Khai thác quặng kim loại màu khác (vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, khác)
5	0810	0810	Khai thác đá, cát và đất sét (khai thác silicon)
5	2013	2013	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, và có thể là các nhà sản xuất nguyên liệu thô khác cho chuỗi cung ứng điện và điện tử

Nguồn: Frederick 2022

Lưu ý: ¹ TCTK 2018; ² UN 2008. ³ Khi có sự khác biệt giữa mã VSIC và mã ISIC, mô tả VSIC sẽ được dùng làm cách hiểu tiêu chuẩn cho báo cáo này.

Với vai trò quan trọng của phân ngành kinh tế trong việc xác định phạm vi khảo sát, điều quan trọng là phải rà soát danh sách ngành kinh tế được quy định tại Phụ lục này, đặc biệt, liên quan đến các dịch vụ sản xuất (như in ấn, đóng gói, v.v.) và xử lý thống kê các mã ISIC Phiên bản 4 sau:

ISIC Rev 4 mã 3313: Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

ISIC Rev 4 mã 3314: Sửa chữa thiết bị điện

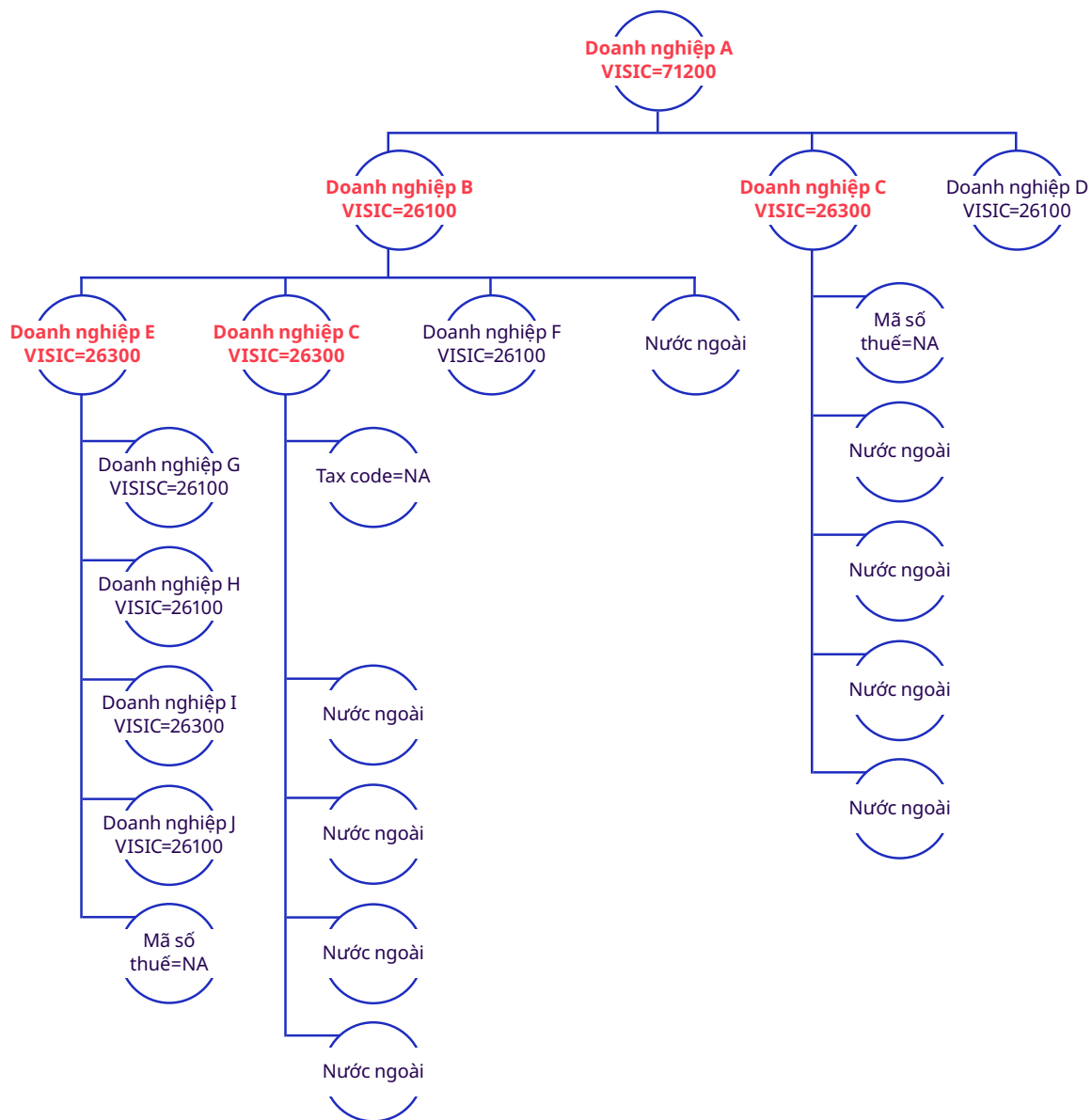
ISIC Rev 4 mã 9511: Sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi

ISIC Rev 4 mã 9512: Sửa chữa thiết bị truyền thông

ISIC Rev 4 mã 9521: Sửa chữa thiết bị điện tử dân dụng

Trong khi ba mã sau được coi là “dịch vụ” trong phân loại ISIC, hai mã trước (3313 và 3314) được đồng hóa với sản xuất theo Phần C của bảng phân loại.

Phụ lục 2: Ví dụ về dữ liệu thí điểm về các liên kết khách hàng



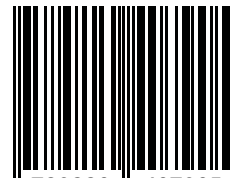
Lưu ý: Màu đỏ là các doanh nghiệp được phỏng vấn trong hoạt động thí điểm. 71200= Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Hoạt động=kiểm tra và phân loại bảng mạch FPCB, tự phân loại là Cấp 3), 26300=Sản xuất thiết bị truyền thông (Cấp 2), 26100=Sản xuất linh kiện và bảng mạch điện tử (Cấp 3).

**Vụ Các Nguyên tắc và Quyền cơ bản
trong lao động (FUNDAMENTALS)**

International Labour Office
4 route des Morillons
CH-1211 Geneva 22 – Switzerland
T: +41 (0) 22 799 61 11
E: fundamentals@ilo.org

► ilo.org

ISBN 978-92-2-040790-5



9 789220 407905